HIỆP ĐỊNH

VỀ

QUY CHẾ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi tắt là "hai Bên");

Tuân thủ các nguyên tắc bất khả xâm phạm về lãnh thổ và biên giới quốc gia; tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không xâm phạm lẫn nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; bình đẳng, cùng có lợi và chung sống hoà bình; cố gắng cùng nhau xây dựng biên giới trên đất liền hai nước thành biên giới mãi mãi hoà bình, đời đời hữu nghị;

Để giữ gìn sự ổn định của biên giới trên đất liền và tình hình an ninh, trật tự xã hội; tạo thuận lợi cho việc sinh hoạt, sản xuất của dân cư hai bên biên giới; đồng thời thúc đẩy hợp tác phát triển kinh tế xã hội ở vùng biên giới hai nước; trên tinh thần tôn trọng, bình đẳng, hữu nghị, hợp tác và tin tưởng lẫn nhau, đã thoả thuận ký kết Hiệp định này.

CHƯƠNG I

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Điều 1

Trong Hiệp định này, hai Bên sử dụng các thuật ngữ sau:

1."Biên giới" hoặc "đường biên giới" có ý nghĩa giống nhau, chỉ đường và mặt thẳng đứng theo đường đó xác định giới hạn lãnh thổ trên đất liền (bao gồm lòng đất, vùng nước, vùng trời) của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

2. "Văn kiện hoạch định biên giới" là "Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung

Hoa" ký ngày 30 tháng 12 năm 1999; "Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong Vịnh Bắc Bộ" ký ngày 25 tháng 12 năm 2000 và "Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa" ký ngày 10 tháng 10 năm 2006.

3. "Văn kiện phân giới, cắm mốc" là "Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày tháng năm 2009 cùng các phụ lục kèm theo bao gồm: bản đồ đính kèm Nghị định thư phân giới, cắm mốc, "Bảng đăng ký mốc giới", "Bảng kê tọa độ và độ cao mốc giới" và "Bảng kê sự quy thuộc của các cồn, bãi trên sông, suối biên giới" ....

4. "Văn kiện kiểm tra liên hợp" là các văn kiện được ký kết sau kiểm tra liên hợp biên giới, bao gồm Nghị định thư kiểm tra liên hợp cùng các phụ lục kèm theo và các văn kiện liên quan khác.

5. "Mốc giới" bao gồm mốc chính và mốc phụ, được cắm trên đường biên giới hoặc hai bên đường biên giới, là vật thể dùng để đánh dấu đường biên giới và thể hiện hướng đi của đường biên giới tại thực địa. Tọa độ của các mốc giới được đo tại thực địa và thể hiện trong văn kiện phân giới, cắm mốc hoặc trong văn kiện kiểm tra liên hợp.

6. "Vật đánh dấu đường biên giới" là các vật thể nằm trên đường biên giới, được hai Bên cùng xây dựng hoặc xác nhận, dùng để đánh dấu hướng đi của đường biên giới tại thực địa như khối đá tự nhiên, cây cối, tường, rãnh ....

7. "Đường thông tầm nhìn biên giới" là chỉ khoảng rộng từ 5m - 7m (mỗi bên rộng từ 2,5m đến 3,5m), do hai Bên cùng mở ra hai phía tại những đoạn được xác định trên đường biên giới, mục đích làm cho đường biên giới rõ ràng, dễ nhận biết.

8. "Vùng biên giới" là chỉ khu vực hành chính cấp huyện của hai Bên tiếp giáp đường biên giới.

9. "Cư dân biên giới" là chỉ dân cư thường trú của mỗi nước thuộc xã (trấn) tiếp giáp đường biên giới.

10. "Ngành chủ quản" là cơ quan, tổ chức được pháp luật của mỗi Bên quy định chức năng và quyền hạn giải quyết các vấn đề được quy định tại Hiệp định này.

11. "Vùng nước biên giới" là vùng nước trên các đoạn sông, suối biên giới hoặc các vùng nước khác mà đường biên giới trên đất liền đi qua.

12. "Công trình cắt qua đường biên giới" là các công trình nhân tạo cắt qua đường biên giới như đường sắt, đường bộ, đường ống dầu khí, đường dẫn điện, cáp điện, cáp quang, cầu, ngầm, đập nước ....

13. "Thiết bị bay" là chỉ máy bay, tàu lượn, khí cầu ...

14. "Sự kiện biên giới" là các sự kiện do con người hoặc nguyên nhân khác gây ra, vi phạm quy chế quản lý biên giới, văn kiện hoạch định biên giới hoặc văn kiện phân giới, cắm mốc giữa hai nước.

15. "Đại diện biên giới" là cá nhân được bổ nhiệm theo pháp luật của mỗi Bên, phụ trách xử lý các sự kiện biên giới và duy trì, bảo vệ Quy chế quản lý biên giới.

16. "Người xuất, nhập cảnh trái phép" là người từ lãnh thổ của Bên này đi vào lãnh thổ của Bên kia vi phạm pháp luật của một Bên hoặc những quy định của điều ước quốc tế liên quan mà hai Bên ký kết hoặc tham gia; không đi qua cửa khẩu, đường qua lại do hai Bên thoả thuận hoặc không mang theo giấy tờ qua lại biên giới hợp pháp có hiệu lực.

17. "Trường hợp bất khả kháng" là trường hợp xảy ra do khách quan không thể dự đoán được, không thể tránh được và không thể khắc phục được.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ, DUY TRÌ VÀ BẢO VỆ HƯỚNG ĐI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, MỐC GIỚI VÀ ĐƯỜNG THÔNG TẦM NHÌN BIÊN GIỚI

Điều 2

Đường biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được xác định theo các văn kiện sau:

1. "Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày 30 tháng 12 năm 1999;

2. "Hiệp định giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong Vịnh Bắc Bộ" ký ngày 25 tháng 12 năm 2000;

3. "Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày 10 tháng 10 năm 2006;

4. "Nghị định thư phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày tháng năm 2009;

5. Các văn kiện kiểm tra liên hợp có hiệu lực do hai Bên ký kết.

Điều 3

1. Hai Bên cần tôn trọng, bảo vệ và gìn giữ mốc giới, vật đánh dấu đường biên giới, đường thông tầm nhìn biên giới nhằm cùng nhau duy trì đường biên giới rõ ràng, ổn định.

2. Hai Bên cần tiến hành tuyên truyền, giáo dục cư dân biên giới nước mình, khuyến khích họ ủng hộ và tham gia bảo vệ mốc giới, vật đánh dấu đường biên giới và đường thông tầm nhìn biên giới.

Điều 4

Căn cứ các quy định liên quan của văn kiện phân giới, cắm mốc và văn kiện kiểm tra liên hợp, mỗi Bên tự phụ trách việc bảo dưỡng, sửa chữa, khôi phục các mốc giới do Bên mình cắm và đường thông tầm nhìn biên giới trong lãnh thổ Bên mình.

Điều 5

1. Hai Bên cần áp dụng các biện pháp để bảo vệ và ngăn ngừa việc mốc giới bị phá hoại, dịch chuyển, hoặc bị đánh cắp.

2. Nếu Bên nào phát hiện mốc giới bị hư hỏng nghiêm trọng, hủy hoại, bị dịch chuyển hoặc bị mất, cần thông báo ngay cho phía Bên kia để tiện cho hai Bên cùng nhau xác nhận sự thật có liên quan. Bên phụ trách việc quản lý, bảo vệ mốc giới này phải kịp thời tiến hành sửa chữa, khôi phục hoặc xây dựng lại mốc giới tại vị trí cũ và cần thông báo cho Bên kia ít nhất 10 ngày trước khi triển khai công việc.

Khi ngành chủ quản của một Bên tiến hành công việc nói trên, cần phải có sự có mặt của đại diện ngành chủ quản của Bên kia tại hiện trường. Sau khi hoàn thành công việc, phải ghi biên bản xác nhận. Biên bản này được lập thành hai bản, mỗi bản viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung, do đại diện ngành chủ quản hoặc chuyên gia hai Bên ký (mẫu biên bản nêu trong Phụ lục 1, Phụ lục 2).

Khi mốc giới được xây dựng lại hoặc khôi phục lại, phải tiến hành chụp ảnh và đo xác định toạ độ, độ cao mốc giới này theo các quy định đã được hai Bên thống nhất.

3. Đối với các mốc giới không thể khôi phục hoặc xây dựng lại tại vị trí cũ, hai Bên tiến hành lập biên bản (mẫu biên bản nêu trong Phụ lục 3), ghi rõ lý do không thể khôi phục hoặc xây dựng lại tại vị trí cũ và báo cáo tình hình lên Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc được thành lập theo Điều 50 của Hiệp định này. Uỷ ban liên hợp cần quyết định và xác định một vị trí thích hợp khác để cắm lại mốc này nhưng không được thay đổi vị trí của đường biên giới. Việc cắm mốc giới tại vị trí mới cần làm biên bản ghi nhận (xem Phụ lục 4).

4. Hồ sơ và biên bản về việc sửa chữa, khôi phục, xây dựng và xây dựng cột mốc tại vị trí mới nêu tại khoản 2, 3 Điều này phải được chuyển lên Uỷ ban liên hợp biên giới Việt Nam - Trung Quốc để lưu hồ sơ.

5. Kiểu dáng, quy cách, chất liệu và vị trí của mốc giới được sửa chữa, khôi phục hoặc cắm lại đều phải phù hợp với yêu cầu của văn kiện phân giới, cắm mốc và văn kiện kiểm tra liên hợp.

6. Không Bên nào được đơn phương thay đổi vị trí, xây dựng thêm mốc giới hoặc vật đánh dấu đường biên giới.

7. Mỗi Bên tiến hành truy cứu trách nhiệm theo pháp luật nước mình đối với những người làm hư hỏng, dịch chuyển hoặc hủy hoại mốc giới.

Điều 6

1. Để làm rõ ràng hơn vị trí của đường biên giới, khi cần thiết, hai Bên có thể thỏa thuận bố trí thêm vật đánh dấu đường biên giới tại các đoạn biên giới có dân cư đông đúc hoặc các đoạn đường biên giới khó nhận biết.

2. Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc phụ trách tổ chức việc xây dựng, sửa chữa và bảo vệ vật đánh dấu đường biên giới.

Điều 7

1. Hai Bên cần kịp thời phát quang cây cối và các loại thực vật khác che lấp tầm nhìn, đảm bảo cho đường biên giới được rõ ràng.

Nếu ngành chủ quản của một Bên cần tiến hành công tác phát quang đường thông tầm nhìn biên giới trong lãnh thổ Bên mình, phải thông báo cho ngành chủ quản của Bên kia ít nhất 10 ngày trước khi bắt đầu tiến hành công việc.

2. Nghiêm cấm biện pháp sử dụng lửa, chất hoá học và các biện pháp khác có thể gây nguy hại cho hai Bên để phát quang đường thông tầm nhìn biên giới.

3. Trong phạm vi đường thông tầm nhìn biên giới, nghiêm cấm tiến hành việc canh tác, đào bới, xây dựng công trình, các dự án thăm dò, khai thác tài nguyên hoặc tiến hành các hoạt động khác có thể ảnh hưởng đến đường biên giới, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

CHƯƠNG III

KIỂM TRA LIÊN HỢP BIÊN GIỚI

Điều 8

1. Sau khi văn kiện phân giới, cắm mốc có hiệu lực, hai Bên cứ 10 năm tiến hành kiểm tra liên hợp một lần các mốc giới và hướng đi của đường biên giới.

2. Để tiến hành kiểm tra liên hợp, hai Bên thành lập Uỷ ban kiểm tra liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Nhiệm vụ, nguyên tắc, trình tự, phương pháp làm việc và các vấn đề liên quan khác của công tác kiểm tra liên hợp do Uỷ ban này thoả thuận xác định trong Điều lệ của Uỷ ban.

3. Mỗi lần trước khi kiểm tra liên hợp, hai Bên sẽ thoả thuận thời gian và phạm vi bắt đầu kiểm tra liên hợp qua đường ngoại giao. Hai Bên cũng có thể thỏa thuận về việc thay đổi thời gian kiểm tra, hoặc chỉ tiến hành kiểm tra liên hợp đối với một số đoạn biên giới.

4. Sau mỗi lần kiểm tra liên hợp, hai Bên sẽ ký văn kiện kiểm tra liên hợp. Sau khi văn kiện kiểm tra liên hợp có hiệu lực sẽ trở thành văn kiện bổ sung của văn kiện phân giới, cắm mốc.

CHƯƠNG IV

VÙNG NƯỚC BIÊN GIỚI

Điều 9

1. Hai Bên hợp tác giải quyết các vấn đề sử dụng và bảo vệ vùng nước biên giới trên nguyên tắc hữu nghị, bình đẳng, tôn trọng lợi ích và tránh gây thiệt hại to lớn cho phía Bên kia.

2. Để đáp ứng các nhu cầu về sinh hoạt, sản xuất và giao thông, hai Bên có quyền sử dụng vùng nước biên giới; đồng thời, tiến hành các biện pháp để bảo vệ môi trường sinh thái đối với vùng nước biên giới.

Điều 10

1. Hai Bên có quyền tiến hành sản xuất nghề cá trong phạm vi vùng nước biên giới thuộc lãnh thổ bên mình.

2. Ngành chủ quản hai Bên cần cùng nhau hoặc đơn phương áp dụng các biện pháp ngăn chặn việc đánh bắt trái phép, đặc biệt là hành vi sử dụng vật gây nổ, chất có độc, xung điện và các hành vi khác nhằm hủy diệt các loài cá và tài nguyên sinh vật khác.

3. Nghiêm cấm mọi hoạt động đánh bắt trong khu vực cấm đánh bắt và trong thời kỳ cấm đánh bắt, ngoại trừ việc đánh bắt vì mục đích nghiên cứu khoa học.

4. Vấn đề bảo vệ, phát triển các loài cá và tài nguyên sinh vật khác tại vùng nước biên giới cần căn cứ các thoả thuận liên quan của hai Bên để giải quyết.

Điều 11

1. Hai Bên không được đơn phương làm thay đổi địa thế của vùng nước biên giới bằng hành vi nhân tạo.

2. Nhằm duy trì sự ổn định của địa thế vùng nước biên giới, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và việc phòng chống lũ của hai Bên, hai Bên có thể xây dựng công trình bảo vệ bờ tại vùng nước biên giới nhưng không được làm thay đổi hướng dòng chảy, mặt thoát lũ cũng như ảnh hưởng tới sự ổn định bờ sông, suối của phía Bên kia.

3. Khi cần thiết, hai Bên có thể xây dựng, cải tạo hoặc dỡ bỏ vật kiến trúc hoặc các công trình (bao gồm cả các công trình cắt qua đường biên giới) tại vùng nước biên giới, nhưng không được làm ảnh hưởng đến tuyến vận tải trên sông, suối, việc thoát lũ hoặc gây ra ảnh hưởng xấu đến lòng sông và bờ sông.

4. Để đảm bảo nhu cầu vận tải trên sông, suối và thoát lũ, hai Bên có thể thỏa thuận tiến hành nạo, vét bùn, đất ở vùng nước biên giới. Bùn, đất nạo vét lên cần được xử lý thoả đáng, tránh gây ảnh hưởng xấu đến lòng sông, bờ sông và môi trường.

5. Các công trình và dự án (kể cả các dự án thăm dò, khai thác các nguồn lợi kinh tế và các dự án có quy mô lớn khác) tại vùng nước biên giới được nêu trong Điều này đều phải giao cho các ngành chủ quản của hai Bên cùng đánh giá và sau khi được Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc phê duyệt mới được thực hiện. Trong thời gian thi công, ngành chủ quản hai Bên và Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc có thể cử người trực tiếp giám sát hiện trường.

Trong trường hợp các đoạn sông, suối biên giới ảnh hưởng cấp bách đến cơ sở hạ tầng hoặc an toàn tính mạng của cư dân, ngành chủ quản Bên này sau khi thông báo cho phía Bên kia, có thể đơn phương xây dựng tạm thời các công trình phòng chống khẩn cấp.

6. Bất cứ Bên nào đều có quyền yêu cầu Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc bàn bạc xử lý các hành vi xây dựng công trình vùng nước biên giới có thể gây tổn hại đến lợi ích của phía Bên kia hoặc lợi ích chung của hai Bên.

Trong trường hợp các công trình bảo vệ bờ hiện có tại vùng nước biên giới ảnh hưởng đến việc an toàn phòng lũ hoặc an toàn tính mạng, tài sản của cư dân, hai Bên cần thông qua Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc tiến hành cùng đánh giá mức độ nguy hại của các công trình này và áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết.

Điều 12

1. Tàu thuyền của hai Bên có thể đi lại theo luồng chính của sông, suối biên giới tàu thuyền đi lại được, hoặc theo dòng chảy hoặc dòng chảy chính của sông, suối tàu thuyền không đi lại được.

Nghiêm cấm tàu thuyền của nước thứ ba qua lại trong phạm vi sông, suối biên giới, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

2. Các vấn đề liên quan việc qua lại của tàu thuyền như loại tàu thuyền, quy tắc qua lại, dấu hiệu chỉ dẫn luồng lạch, nạo vét luồng lạch, cầu bắc qua sông, độ sâu, bề rộng thông thuyền ...vv trên sông, suối biên giới do ngành chủ quản giao thông của hai Bên bàn bạc, thỏa thuận xác định.

3. Ngành chủ quản của hai Bên thông qua bàn bạc hữu nghị, kịp thời xử lý tàu thuyền bị chìm và các chướng ngại vật ảnh hưởng đến sự đi lại của tàu thuyền trong vùng nước biên giới.

4. Tàu thuyền một Bên gặp tai nạn (bão, sự cố) có thể neo đậu vào bờ hoặc cồn, bãi của Bên kia, nhưng phải tìm cách thông báo ngay cho ngành chủ quản hai Bên. Ngành chủ quản Bên kia cần có sự trợ giúp cần thiết.

Điều 13

Để phòng ngừa thiên tai như lũ, lụt ... hai Bên có thể hợp tác triển khai những công việc sau:

1. Triển khai đo đạc địa hình, thuỷ văn sông, suối biên giới.

2. Khi cần thiết và được ngành chủ quản hai Bên bàn bạc thống nhất, một Bên có thể lắp đặt, sửa chữa và bảo vệ các thiết bị đo quan trắc thuỷ văn đơn giản, không có người thao tác trên bờ sông của Bên kia.

3. Tiến hành trao đổi thông tin cần thiết về điều tiết và phòng chống lũ, lụt.

CHƯƠNG V

HOẠT ĐỘNG VÀ SẢN XUẤT TẠI VÙNG BIÊN GIỚI

Điều 14

Hai Bên nghiêm cấm cư dân biên giới hoặc các đối tượng khác vượt qua đường biên giới để chôn cất, xây mồ mả, chặt phá, chăn thả gia súc, canh tác, săn bắn, khai khoáng, khai thác nông lâm sản, thủy sản hoặc tiến hành các hoạt động có mục đích trái phép khác.

Điều 15

1. Khi một Bên tiến hành các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng ... tại khu vực gần biên giới không được làm tổn hại đến lợi ích của Bên kia.

2. Ngành chủ quản hai Bên cần tiến hành giám sát đối với các hoạt động sản xuất tại khu vực gần biên giới và kịp thời thông báo cho Bên kia thời gian và địa điểm cụ thể của hoạt động có khả năng gây tổn hại đến lợi ích của Bên kia.

3. Hai Bên cần áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái tại vùng biên giới, nghiêm cấm lắp đặt các thiết bị lưu giữ chất hoá học nguy hiểm và xây dựng nơi xử lý chất thải nguy hiểm trong phạm vi 1000m tính từ đường biên giới về mỗi Bên.

4. Nếu một Bên cần tiến hành việc gây nổ trong phạm vi 2000m tính từ đường biên giới về phía Bên mình, phải thông báo cho Bên kia trước ít nhất 48 giờ; đồng thời, cần áp dụng các biện pháp ngăn ngừa tổn thất có thể xảy ra cho tính mạng của công dân và các lợi ích khác của Bên kia.

5. Nghiêm cấm việc đốt cây khai hoang trong phạm vi 1000m tính từ đường biên giới về mỗi Bên.

6. Nghiêm cấm việc khai khoáng trong phạm vi 500m tính từ đường biên giới về mỗi Bên, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

7. Nghiêm cấm việc nổ súng săn bắn trong phạm vi 1000m tính từ đường biên giới về mỗi Bên và nghiêm cấm bắn vào lãnh thổ của Bên kia.

Điều 16

1. Việc xây dựng, công trình cắt qua đường biên giới chỉ tiến hành sau khi được ngành chủ quản hai Bên và Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc bàn bạc nhất trí.

2. Ranh giới quản lý của các công trình cắt qua đường biên giới trên vùng nước biên giới là đường trung tuyến, đường giữa hoặc đường trục kết cấu của công trình, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

3. Ranh giới quản lý của các công trình khác cắt qua đường biên giới trùng với đường biên giới, trừ khi hai Bên có thoả thuận khác.

4. Ranh giới quản lý của các công trình cắt qua đường biên giới không ảnh hưởng đến hướng đi của đường biên giới tại thực địa.

Điều 17

1. Ngành chủ quản hai Bên cần áp dụng các biện pháp giám sát, quản lý đối với việc chăn thả gia súc, gia cầm gần biên giới, tránh để gia súc, gia cầm đi vào lãnh thổ Bên kia.

2. Khi gia súc, gia cầm đi vào lãnh thổ Bên kia, ngành chủ quản hai Bên cần nhanh chóng thông báo cho nhau và áp dụng các biện pháp tìm kiếm, trông giữ; đồng thời, nhanh chóng bàn giao cho nhau, không được sử dụng, cất giấu, giết mổ, bán hoặc các hình thức chiếm hữu khác.

Điều 18

1. Khi có dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm ở người, bệnh truyền nhiễm ở động vật, bệnh ký sinh trùng ở động vật, các bệnh và côn trùng, cỏ dại nguy hiểm ở thực vật cùng những sinh vật có hại khác ... trong vùng biên giới của một Bên, ngành chủ quản Bên đó phải nhanh chóng thông báo ngay cho Bên kia đồng thời triển khai các biện pháp phòng chống. Ngành chủ quản của Bên được thông báo cần hỗ trợ tích cực.

2. Ngành chủ quản hai Bên cần tăng cường hợp tác để phòng, chống các loại dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm ... nêu tại khoản 1 Điều này lan truyền qua biên giới.

3. Khi ngành chủ quản hai Bên thấy cần thiết, có thể tiến hành trao đổi về các vấn đề bảo vệ, sử dụng rừng và tài nguyên thiên nhiên khác tại vùng biên giới cũng như việc phòng ngừa các bệnh dịch và côn trùng gây bệnh nói trên lan truyền qua biên giới.

Điều 19

Khi xảy ra thiên tai (lũ lụt, lở đất, hoả hoạn ...) tại vùng biên giới, Bên bị thiên tai cần kịp thời thông báo cho phía Bên kia và áp dụng biện pháp ngăn ngừa thiên tai lan tràn vào lãnh thổ của phía Bên kia. Khi cần thiết, một Bên có thể nhận lời đề nghị của Bên gặp nạn để tiến hành các hoạt động cứu trợ cần thiết.

Điều 20

Khi một Bên tiến hành bay chụp ảnh hàng không và sử dụng các thiết bị bay khác với mục đích đo đạc thăm dò cảm ứng từ xa tại khu vực và công trình trong phạm vi 25km tính từ đường biên giới về phía Bên mình, phải thông báo cho Bên kia trước ít nhất 15 ngày qua đường ngoại giao (mẫu thông báo nêu trong Phụ lục 5).

Nếu hoạt động bay nêu trên cần phải vào lãnh thổ của Bên kia, phải xin phép Bên kia đồng ý trước ít nhất 30 ngày qua đường ngoại giao (mẫu công hàm nêu trong Phụ lục 6). Bên kia cần trả lời đề nghị nêu trên chậm nhất trước khi bắt đầu bay 10 ngày, trường hợp không đồng ý thì hoạt động bay không được vào trong lãnh thổ của phía Bên kia.

Điều 21

1. Sau khi Nghị định thư phân giới, cắm mốc có hiệu lực, trong phạm vi 30m về mỗi bên tính từ đường biên giới, hai Bên không được xây dựng mới các công trình vĩnh cửu.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với:

a. Đường tuần tra biên giới; hàng rào dây thép gai; thiết bị giám sát, khống chế và ngăn chặn.

b. Các công trình cửa khẩu;

c. Các công trình khác mà hai Bên bàn bạc, thỏa thuận.

3. Không được mở rộng các công trình đã có trong phạm vi nêu trên.

CHƯƠNG VI

QUA LẠI BIÊN GIỚI VÀ DUY TRÌ, BẢO VỆ TRẬT TỰ VÙNG BIÊN GIỚI

Điều 22

1. Cư dân biên giới hai Bên có thể mang giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới đi vào hoạt động tại vùng biên giới của phía Bên kia thông qua các cửa khẩu hoặc đường qua lại biên giới được hai Bên thoả thuận.

Cán bộ, công chức nhà nước công tác tại vùng biên giới được sử dụng giấy thông hành biên giới qua cửa khẩu hoặc đường qua lại sang vùng biên giới của Bên kia để trao đổi công vụ.

2. Giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của mỗi nước cấp, phải ghi rõ họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, địa chỉ của người được cấp giấy, lý do xuất, nhập cảnh, cửa khẩu (đường qua lại) xuất, nhập cảnh, nơi đến, thời hạn có hiệu lực của giấy và dán ảnh của người mang giấy. Nếu người mang giấy thông hành biên giới có trẻ em chưa đủ 16 tuổi đi cùng, phải ghi rõ họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh và dán ảnh của trẻ em cùng đi trên giấy thông hành.

Giấy thông hành biên giới viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung (mẫu giấy thông hành nêu trong Phụ lục 7).

Trong trường hợp người mang giấy thông hành bị mất giấy thông hành trong lãnh thổ Bên kia, cần kịp thời báo cáo cho cơ quan chức năng của Bên kia. Cơ quan chức năng nước sở tại cần kịp thời làm các thủ tục để xác nhận việc mất giấy thông hành và tạo điều kiện cho người bị mất giấy thông hành nhanh chóng xuất cảnh.

Nếu một Bên thay đổi mẫu giấy thông hành cần thông qua đường ngoại giao thông báo mẫu giấy thông hành mới cho phía Bên kia.

3. Người của một Bên hoạt động trong lãnh thổ của Bên kia phải tuân thủ pháp luật của nước sở tại. Lợi ích chính đáng của họ khi hoạt động trong lãnh thổ của Bên kia cần được bảo vệ.

4. Khi ngành chủ quản của Bên này không cho nhập cảnh hoặc trục xuất người của Bên kia theo pháp luật của mình, phải thông báo cho ngành chủ quản của Bên kia biết lý do không cho nhập cảnh hoặc trục xuất. Ngành chủ quản của Bên kia cần phối hợp tích cực.

Điều 23

Hai Bên sẽ mở cửa khẩu, đường qua lại biên giới để cho người, hàng hoá, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải xuất, nhập cảnh và sẽ ký Hiệp định riêng về việc mở và quản lý các cửa khẩu, đường qua lại biên giới.

Điều 24

1. Vấn đề lưu trú của nhân viên phục vụ vận tải đường sắt và đường thủy của hai nước qua lại trong phạm vi giữa biên giới và ga biên giới, phạm vi thuộc hành lang đường sắt trong khu vực giữa các ga biên giới và trong phạm vi vận tải

đường thủy đã khai thông và khu vực bến tàu thuyền được thực hiện theo các thoả thuận liên quan của hai Bên hoặc ngành chủ quản hai Bên.

2. Vấn đề đơn giản hoá thủ tục xuất, nhập cảnh của nhân viên xây dựng và quản lý công trình cắt qua đường biên giới, nhân viên đi vào vùng đặc biệt thuộc vùng biên giới và nhân viên công tác trong khu vực nêu trên của hai nước được xác định theo các thoả thuận liên quan của hai Bên.

3. Phương tiện vận tải đường bộ của hai nước xuất, nhập cảnh qua biên giới, hoạt động trong vùng biên giới và khu thương mại, cặp chợ biên giới phải tuân thủ "Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa", các quy định trong Nghị định thư của Hiệp định đó hoặc các thoả thuận liên quan của ngành chủ quản giao thông hai Bên, đồng thời chịu sự giám sát của các cơ quan hữu quan có thẩm quyền khác.

Điều 25

Khi trong vùng biên giới xảy ra hoả hoạn, lũ lụt, dịch bệnh hoặc thiên tai khác, nhân viên phòng cháy hoặc nhân viên cứu trợ của một Bên có thể nhận lời đề nghị của ngành chủ quản Bên kia tiến hành các hoạt động cứu trợ qua biên giới theo danh sách và giấy tờ tuỳ thân được ngành chủ quản hai Bên xác nhận. Địa điểm và thời gian cụ thể xuất, nhập cảnh của các nhân viên nói trên do ngành chủ quản hai Bên thoả thuận.

Điều 26

Xuất phát từ nhu cầu bảo vệ an toàn về tính mạng hoặc sức khoẻ của người, động vật, thực vật hoặc xuất phát từ các nguyên nhân an toàn, thiên tai hay tình trạng bất khả kháng ..., mỗi Bên đều có thể tạm thời hạn chế hoặc cấm việc xuất, nhập cảnh đối với người, hàng hóa, vật phẩm, phương tiện giao thông vận tải của họ. Việc áp dụng các biện pháp hạn chế nêu trên cần thông báo trước cho cơ quan chủ quản Trung ương và chính quyền địa phương biên giới của Bên kia.

Điều 27

1. Hai Bên tăng cường hợp tác trong việc duy trì trật tự xuất, nhập cảnh và trật tự pháp luật tại vùng biên giới, cùng phòng chống và ngăn chặn các loại hoạt động phạm pháp qua biên giới như khủng bố; cướp; bắt cóc; buôn bán, vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ; mua bán, vận chuyển chất ma túy; sản xuất, buôn lậu, vận chuyển, lưu hành tiền giả; mua bán thuốc kích thích; buôn lậu, vận chuyển các vật phẩm cấm khác; buôn bán phụ nữ và trẻ em; xuất, nhập cảnh trái phép; cư trú bất hợp pháp và lao động bất hợp pháp ....

2. Để thực hiện các quy định được nêu tại khoản 1 Điều này, ngành chủ quan hai Bên có thể ký các thoả thuận liên quan, thiết lập quy chế liên hệ và cơ chế hợp tác.

CHƯƠNG VII

QUY CHẾ LIÊN HỆ

VÀ HỢP TÁC KINH TẾ TẠI VÙNG BIÊN GIỚI

Điều 28

1. Hai Bên sẽ thúc đẩy việc thiết lập quy chế liên hệ giữa các tỉnh biên giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tỉnh, khu biên giới của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

a. Liên hệ đối đẳng giữa chính quyền địa phương hai Bên là:

Tỉnh Điện Biên, tỉnh Lai Châu, tỉnh Lào Cai, tỉnh Hà Giang (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc).

b. Chính quyền địa phương hai Bên tiến hành liên hệ theo phương thức hội đàm. Nội dung, thời gian và địa điểm hội đàm cần thông qua cơ quan ngoại vụ địa phương xác định. Thành quả hội đàm do đại diện của chính quyền địa phương hai Bên ký, thành hai bản, mỗi bản viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung, có giá trị pháp lý như nhau.

2. Chính quyền cấp huyện biên giới hai Bên có thể tiến hành liên hệ nghiệp vụ dưới sự chỉ đạo của chính quyền cấp tỉnh hoặc cơ quan được chính quyền cấp tỉnh uỷ quyền.

3. Danh sách khu vực hành chính vùng biên giới hai nước nêu trong Phụ lục 8. Khi một Bên điều chỉnh địa giới hành chính, cần kịp thời thông báo cho Bên kia.

Điều 29

Hai Bên sẽ thúc đẩy tiến hành trao đổi nghiệp vụ giữa các lực lượng: Bộ đội biên phòng, kiểm tra biên phòng, hải quan, kiểm nghiệm kiểm dịch, giao thông vận tải, thương mại cũng như các ngành quản lý biên giới khác.

Điều 30

1. Hai Bên thúc đẩy triển khai mậu dịch biên giới và hợp tác du lịch ở vùng biên giới, khuyến khích hợp tác mậu dịch biên giới dưới nhiều hình thức, đồng thời có thể ký kết các thoả thuận liên quan về vấn đề này.

2. Hai Bên căn cứ vào pháp luật của nước mình triển khai mậu dịch biên giới. Phương pháp cụ thể thực hiện mậu dịch biên giới do Chính phủ hai nước bàn bạc xác định theo pháp luật hiện hành của mỗi nước và các điều ước liên quan giữa hai Bên.

3. Hai Bên có thể mở các khu thương mại, cặp chợ biên giới (điểm, chợ thương mại biên giới) ở các xã (trấn) trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Địa điểm cụ thể của khu thương mại, cặp chợ biên giới (điểm, chợ thương mại biên giới) do chính quyền địa phương cấp tỉnh hai Bên thỏa thuận theo pháp luật hiện hành của hai nước. Việc kiểm tra, quản lý người, hàng hóa, vật phẩm và phương tiện giao thông vận tải xuất, nhập cảnh qua biên giới do ngành chủ quản hai Bên thoả thuận theo pháp luật mỗi nước.

4. Hàng hoá thương mại xuất, nhập khẩu và phương tiện giao thông vận tải xuất – nhập cảnh của hai Bên phải phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên về ngoại thương, hải quan, kiểm nghiệm kiểm dịch và các quy định của cơ quan kiểm tra, kiểm nghiệm khác.

5. Hai Bên tiến hành thu thuế và các lệ phí liên quan khác đối với hàng hoá xuất, nhập khẩu theo đúng quy định của pháp luật mỗi nước.

6. Hai Bên căn cứ các quy định pháp luật của nước mình, nghiêm cấm xuất, nhập cảnh hàng cấm, vật phẩm cấm; đồng thời kiểm tra, ngăn chặn buôn lậu.

7. Hai Bên áp dụng các biện pháp cần thiết bảo vệ động, thực vật hoang dã quý hiếm, đồng thời nghiêm cấm buôn bán trái phép các loại động, thực vật hoang dã.

8. Ngành chủ quản hai Bên cần tăng cường hợp tác trong công tác phòng, chống, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại; nếu cần thiết có thể thiết lập cơ chế liên hệ.

CHƯƠNG VIII

XỬ LÝ SỰ KIỆN BIÊN GIỚI

Điều 31

Đại diện biên giới được thiết lập theo Điều 38 của Hiệp định này hoặc các ngành chủ quản của hai Bên tiến hành hợp tác phòng ngừa và phối hợp điều tra xử lý các sự kiện sau:

1. Phá hoại, dịch chuyển, đánh cắp mốc giới, vật đánh dấu đường biên giới hoặc các công trình biên giới khác;

2. Xây dựng công trình biên giới trên sông, suối trái với các quy định của Điều 11 Hiệp định này;

3. Nổ súng sang bên kia biên giới;

4. Gây nổ vi phạm quy định Điều 15 Hiệp định này;

5. Hành vi đứng từ một bên của đường biên giới hoặc vượt qua đường biên giới gây thương tích, giết hại hoặc hành vi gây nguy hại khác đối với công dân trong lãnh thổ Bên kia;

6. Người, gia súc, gia cầm và phương tiện giao thông vận tải (thiết bị bay, tàu thuyền, xe cộ) ... vượt qua biên giới;

7. Hoạt động vượt qua biên giới chặt phá, trồng trọt, an táng, đánh bắt, săn bắn, hái lượm hoa quả, cây thuốc hoặc các hoạt động sản xuất khác;

8. Cư trú bất hợp pháp;

9. Vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới;

10. Cướp giật, cướp bóc, lừa đảo, trộm cắp, phá hoại hoặc làm hư hỏng tài sản ... trong lãnh thổ của phía Bên kia;

11. Bệnh truyền nhiễm ở người, bệnh truyền nhiễm ở động vật, bệnh ký sinh trùng ở động vật, các bệnh và côn trùng, cỏ dại mang tính nguy hiểm ở thực vật và những sinh vật có hại khác lan truyền qua biên giới;

12. Tổ chức, dụ dỗ công dân Bên kia xuất cảnh đánh bạc;

13. Hoả hoạn, lũ lụt và các thiên tai khác lan tràn qua biên giới;

14. Buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em qua biên giới;

15. Buôn bán, vận chuyển, chế biến các chất ma túy, nguyên liệu và các chất pha chế ma túy, các chất gây mê và thuốc hướng thần ... qua biên giới;

16. Buôn bán, vận chuyển trái phép vũ khí, chất gây nổ và các nguyên liệu hạt nhân ... qua biên giới;

17. Buôn bán, vận chuyển tiền giả qua biên giới;

18. Tổ chức, dụ dỗ và hoạt động mại dâm qua biên giới;

19. Bắt giữ trái phép, đánh đập, ngược đãi, tra tấn, ép cung hoặc các hành vi khác trực tiếp gây nguy hại cho công dân của phía Bên kia;

20. Các sự kiện biên giới khác.

Điều 32

1. Đại diện biên giới hoặc các ngành chủ quản của hai Bên cần cùng tìm các biện pháp cần thiết phòng ngừa và ngăn chặn hành vi của người xuất, nhập cảnh trái phép và các hoạt động phạm pháp tại vùng biên giới.

2. Khi phát hiện dấu hiệu có người xuất, nhập cảnh tiến hành các hoạt động phạm pháp, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của hai Bên cần kịp thời thông báo cho nhau để cùng tìm các biện pháp ngăn chặn.

3. Hiệp định này không áp dụng cho trường hợp người nước thứ ba và người không quốc tịch xuất, nhập cảnh trái phép. Hai Bên cần tăng cường hiệp thương và hợp tác, tránh xảy ra trường hợp người nước thứ ba và người không quốc tịch xuất, nhập cảnh trái phép.

Điều 33

1. Đại diện biên giới hoặc các ngành chủ quản của hai Bên phải nhanh chóng cùng nhau tiến hành điều tra, xác định thân phận, sự thực và nguyên nhân vượt qua biên giới của người xuất, nhập cảnh trái phép trong lãnh thổ mỗi Bên; đồng thời trong vòng 7 ngày kể từ khi bắt giữ phải trao trả người xuất, nhập cảnh trái phép cho Bên kia xử lý. Trước khi trao trả cần thông báo trước cho Bên kia biết.

Nếu không thể trao trả hoặc tiếp nhận người xuất, nhập cảnh trái phép trong thời gian quy định, cần thông báo cho Bên kia tình hình liên quan đến người xuất, nhập cảnh trái phép và nguyên nhân không thể trao trả hoặc tiếp nhận đúng thời gian.

2. Nếu người xuất, nhập cảnh là công dân của Bên bắt giữ thì không phải trao trả.

3. Ngoài việc xuất, nhập cảnh trái phép, nếu người xuất, nhập cảnh trái phép còn thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác trong lãnh thổ của Bên bắt giữ, ngành chủ quản của Bên bắt giữ căn cứ vào pháp luật nước mình tạm giữ những đối tượng này trong thời gian cần thiết để điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của người đó. Đồng thời, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản

của Bên bắt giữ cần thông báo cho Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên kia về tình hình liên quan đến người xuất, nhập cảnh trái phép, hành vi vi phạm pháp luật, kết quả điều tra và các biện pháp xử lý.

Nếu người xuất, nhập cảnh trái phép có hành vi phạm tội nghiêm trọng hoặc liên quan đến nhiều người, hai Bên có thể căn cứ theo các quy định tại "Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày 19 tháng 10 năm 1998 và các thoả thuận có liên quan để triển khai hợp tác hỗ trợ tư pháp.

Bản lấy cung thừa nhận hành vi phạm tội của người xuất, nhập cảnh trái phép không thể dùng làm chứng cứ buộc tội duy nhất.

4. Khi trao trả người xuất, nhập cảnh trái phép, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên bắt giữ phải cung cấp cho Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên tiếp nhận hồ sơ vi phạm; đồng thời bàn giao toàn bộ tài sản hợp pháp mang theo và phương tiện giao thông vận tải mà người đó sử dụng khi xuất, nhập cảnh trái phép.

Điều 34

1. Ngành chủ quản hai Bên không được dùng hành động thô bạo và bất kỳ phương thức vô nhân đạo nào đối xử với người xuất, nhập cảnh trái phép.

2. Không được phép sử dụng vũ khí đối với người xuất, nhập cảnh trái phép không trực tiếp uy hiếp tới an toàn tính mạng và thân thể của nhân viên biên phòng hoặc những người khác.

Trước khi sử dụng vũ khí đối với người xuất, nhập cảnh trái phép, lực lượng biên phòng phải hô cảnh cáo rõ ràng về việc chuẩn bị sử dụng vũ khí và bắn cảnh cáo. Tuy nhiên, nếu không kịp cảnh cáo hoặc sau khi cảnh cáo có khả năng dẫn đến hậu quả nguy hại nghiêm trọng hơn thì có thể trực tiếp sử dụng vũ khí.

Việc nhân viên biên phòng sử dụng vũ khí đối với người xuất, nhập cảnh trái phép chỉ được coi là hành động bất đắc dĩ trong trường hợp sử dụng các biện pháp khác không hiệu quả; sử dụng vũ khí chỉ nhằm ngăn chặn một cách có hiệu quả hành vi vi phạm pháp luật.

Người xuất, nhập cảnh trái phép bị thương trong khi bị bắt, Bên bắt giữ cần cứu chữa kịp thời.

Điều 35

1. Khi phát hiện ở gần biên giới có thi thể người không nhận dạng được, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản hai Bên cần nhanh chóng thông báo cho nhau để cùng xác định thi thể đó là người của Bên nào; khi cần thiết có thể cùng tiến hành nhận dạng, hiệp thương giải quyết vấn đề trao trả hoặc biện pháp xử lý liên quan. Nếu quá 48 giờ mà Bên được thông báo không cử người đến hiện trường hoặc không có văn bản yêu cầu khác, Bên phát hiện sẽ tiến hành xử lý và lập biên bản một cách chi tiết theo quy định của pháp luật Bên mình.

Khi phát hiện ở gần biên giới có xác gia súc, gia cầm không nhận dạng được, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản hai Bên tuỳ theo tình hình cần thông báo ngay cho nhau để hiệp thương xử lý.

2. Thi thể người, xác gia súc, gia cầm nêu tại khoản 1 Điều này cần phải được kiểm dịch và áp dụng các biện pháp xử lý cần thiết khác.

Điều 36

1. Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của hai Bên cần cùng nhau điều tra, xử lý vấn đề bồi thường dân sự do các sự kiện biên giới gây ra.

2. Cùng với việc xử lý các sự kiện biên giới, Đại diện biên giới hoặc ngành chủ quản của hai Bên còn phải giải quyết vấn đề trao trả tài sản bị thất lạc trong lãnh thổ Bên kia.

Điều 37

1. Một Bên hoặc ngành chủ quản của một Bên sau khi xác nhận có thiết bị bay từ không phận Bên kia bay vượt qua biên giới trái phép vào không phận Bên mình, cần lập tức thông báo cho Bên kia hoặc ngành chủ quản Bên kia những thông tin cần thiết về số hiệu, thời gian vượt qua biên giới, địa điểm (ghi rõ toạ độ địa lý), độ cao và hướng bay (tuyến bay) của thiết bị bay nói trên.

Sau khi nhận được thông tin thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép, Bên có thiết bị bay vượt qua biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên đó cần lập tức tiến hành xác minh sự thực; đồng thời thông báo nguyên nhân bay vượt qua biên giới trái phép cho Bên kia hoặc ngành chủ quản của Bên kia. Trong trường hợp sau khi xác minh mà không có thông tin của thiết bị bay này. Bên có thiết bị bay vượt qua biên giới hoặc ngành chủ quản của Bên đó phải thông báo cho Bên kia hoặc ngành chủ quản của Bên kia; đồng thời áp dụng các biện pháp tìm kiếm.

Hai Bên hoặc ngành chủ quản hai Bên có thể phối hợp cùng điều tra nguyên nhân thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép.

2. Trình tự trao đổi thông tin về thiết bị bay vượt qua biên giới trái phép xử lý theo thoả thuận liên quan của hai Bên hoặc ngành chủ quản hai Bên.

CHƯƠNG IX

ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI VÀ CHỨC NĂNG, QUYỀN HẠN, TRÌNH TỰ CÔNG TÁC CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Điều 38

1. Nhằm giải quyết vấn đề duy trì và bảo vệ quy chế quản lý biên giới, kịp thời xử lý các sự kiện biên giới mà Hiệp định này đề cập, hai Bên thiết lập Đại diện và Phó Đại diện biên giới tại các đoạn biên giới tương ứng.

Hai Bên thông báo cho nhau việc bổ nhiệm Đại diện và Phó Đại diện biên giới.

Đoạn quản lý của Đại diện biên giới nêu trong Phụ lục 9.

2. Đại diện biên giới hai Bên tiến hành công việc theo pháp luật mỗi nước, quy định của Hiệp định này và các điều ước song phương khác liên quan đến biên giới giữa hai Bên.

3. Khi Đại diện biên giới vắng mặt, phải uỷ quyền cho một Phó Đại diện biên giới thực thi quyền hạn và trách nhiệm của Đại diện biên giới.

4. Để tạo thuận lợi cho công việc, Đại diện biên giới có thể bổ nhiệm trợ lý và những nhân viên công tác khác (thư ký, phiên dịch, chuyên gia, nhân viên liên lạc...).

Điều 39

1. Đại diện, Phó Đại diện, Trợ lý Đại diện biên giới và các nhân viên công tác khác của một Bên khi thực thi công vụ liên quan đến Hiệp định này trong lãnh thổ Bên kia phải được đảm bảo an toàn thân thể, văn kiện công vụ và tài sản mang theo không bị xâm phạm. Bên kia cần cung cấp nơi làm việc, phương tiện giao thông và những hỗ trợ cần thiết khác.

2. Những người nêu tại khoản 1 của Điều này trong thời gian lưu trú trên lãnh thổ Bên kia phải tuân thủ pháp luật của nước sở tại.

Điều 40

Để duy trì và bảo vệ quy chế quản lý biên giới, phòng tránh và xử lý các sự kiện biên giới, Đại diện biên giới hai Bên cần kịp thời trao đổi những thông tin sau:

1. Tình hình biên giới và vùng biên giới; những thay đổi đã xảy ra và có khả năng xảy ra.

2. Các biện pháp đã sử dụng nhằm thực hiện, duy trì Hiệp định quy chế quản lý biên giới và phòng ngừa các sự kiện biên giới.

3. Tình trạng xuất, nhập cảnh trái phép có khả năng xảy ra hoặc được chuẩn bị trước.

4. Tình hình của người xuất, nhập cảnh trái phép bị bắt trong lãnh thổ Bên mình.

5. Tình hình cư trú, canh tác và các hoạt động trái phép khác có liên quan trong vùng biên giới.

6. Các vấn đề quan trọng khác có liên quan đến thực hiện Hiệp định này.

Điều 41

1. Đại diện và Phó Đại diện biên giới của hai Bên thông qua phương thức hội đàm để tiến hành công tác liên hợp. Hội đàm thông thường được tổ chức luân phiên trong lãnh thổ hai nước.

Kết quả mỗi lần hội đàm phải làm thành biên bản. Biên bản hội đàm làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung và do Đại diện biên giới hai Bên ký (đóng dấu). Biên bản hội đàm phản ánh quá trình hội đàm, quyết định được thông qua và thời hạn thực hiện quyết định.

Đại diện biên giới của hai Bên cũng có thể giải quyết vấn đề bằng cách trao đổi thư hoặc các phương thức khác.

2. Việc gặp gỡ của Trợ lý Đại diện biên giới chỉ có thể tiến hành theo sự uỷ quyền của Đại diện biên giới. Kết quả hội đàm của Trợ lý Đại diện biên giới cần làm thành biên bản, sau khi được Đại diện biên giới hai Bên xác nhận mới có hiệu lực.

Điều 42

1. Hội đàm của Đại diện biên giới diễn ra theo định kỳ hoặc theo kiến nghị của một Bên và cố gắng tổ chức vào thời gian Bên kiến nghị đề xuất. Đề nghị cần được nêu ra ít nhất 10 ngày trước khi bắt đầu hội đàm; bao gồm thời gian, địa điểm, nội dung hội đàm. Phía Bên kia cần trả lời trong vòng 07 ngày sau khi nhận được kiến nghị. Nếu không thể đáp ứng thời gian hội đàm như kiến nghị, cần đề xuất thời gian khác trong văn bản trả lời.

Việc gặp gỡ của Trợ lý Đại diện biên giới có thể tổ chức tùy theo nhu cầu thực tế. Sau khi Bên đề nghị đưa ra yêu cầu gặp gỡ, Bên được đề nghị cần có mặt đúng giờ.

2. Hội đàm do Đại diện biên giới một Bên đề nghị tổ chức, Đại diện biên giới Bên kia cần đích thân tham dự. Nếu có lý do chính đáng (bệnh tật, đi công tác, nghỉ phép ...) không thể có mặt thì Phó Đại diện biên giới dự thay, nhưng phải thông báo trước cho Đại diện biên giới Bên kia.

Nếu không có lý do chính đáng thì Đại diện, Phó Đại diện, Trợ lý Đại diện biên giới đều không được từ chối hội đàm hoặc cuộc gặp đã được kiến nghị.

Điều 43

1. Hội đàm hoặc gặp gỡ thông thường diễn ra vào ban ngày, trường hợp khẩn cấp có thể tổ chức vào ban đêm.

2. Hội đàm hoặc gặp gỡ do Đại diện, Phó Đại diện hoặc Trợ lý Đại diện biên giới của Bên tổ chức chủ trì.

3. Thời gian, địa điểm, nội dung thảo luận và nhân viên tham gia hội đàm hoặc gặp gỡ, biện pháp liên lạc ... có thể thoả thuận thông qua trao đổi thư. Khi cần thiết, qua thoả thuận, hai Bên có thể thảo luận những vấn đề ngoài nội dung hội đàm.

Điều 44

1. Để xử lý các sự kiện biên giới, thông qua hiệp thương trước, Đại diện, Phó Đại diện, Trợ lý Đại diện biên giới của hai Bên có thể tiến hành điều tra liên hợp tại thực địa. Trường hợp cần thiết, có thể đưa chuyên gia, người làm chứng và người bị hại đến hiện trường.

Kết quả điều tra cần làm thành ghi nhận chung hoặc các văn bản khác để làm phụ lục của biên bản liên quan. Đại diện biên giới thoả thuận xác định mẫu của các văn bản này.

2. Trong quá trình điều tra liên hợp, nếu Đại diện biên giới của hai Bên có ý kiến khác nhau về nguyên nhân, quá trình và hậu quả của sự kiện biên giới đang điều tra, cần phản ánh trong biên bản hoặc các văn bản phụ lục liên quan.

Điều 45

1. Đại diện biên giới hai Bên phải chấp hành các quyết định hai Bên đã đạt được về việc xử lý các sự kiện biên giới và kịp thời thông báo cho nhau các biện pháp đã áp dụng để thực hiện các quyết định này.

2. Nếu Đại diện biên giới hai Bên chưa đạt được ý kiến thống nhất về việc xử lý các sự kiện biên giới, phải báo cáo vấn đề này lên cấp trên hoặc giải quyết qua đường ngoại giao.

Điều 46

1. Để thực hiện chức trách của mình, Đại diện, Phó Đại diện biên giới có thể cầm Thư uỷ nhiệm được Hiệp định này quy định để đi qua biên giới (mẫu Thư ủy nhiệm nêu trong Phụ lục 10).

2. Trợ lý, thư ký, phiên dịch, nhân viên liên lạc của Đại diện biên giới có thể cầm thẻ do Đại diện biên giới cấp để đi qua biên giới (mẫu "Thẻ trợ lý, thư ký, phiên dịch, nhân viên liên lạc của Đại diện biên giới" nêu trong Phụ lục 11).

3. Chuyên gia và các nhân viên khác được yêu cầu đi làm rõ một vấn đề nào đó có thể cầm thẻ qua lại có giá trị một lần do Đại diện biên giới cấp để đi qua biên giới (mẫu "Thẻ qua lại biên giới Việt Nam - Trung Quốc có giá trị một lần" xem Phụ lục 12).

4. Những người được nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 của Điều này chỉ được đi qua biên giới tại địa điểm đã được thoả thuận trước; đồng thời thông báo cho Đại diện biên giới Bên kia về ngày, giờ cụ thể của mỗi lần đi qua biên giới trước ít nhất 24 giờ.

Điều 47

1. Đại diện biên giới hai Bên trong phạm vi chức trách và quyền hạn được quy định trong Hiệp định này, cùng với đại diện ngành chủ quản biên giới và cơ quan hành chính vùng biên giới xác định kế hoạch hoạt động liên hợp hàng năm về duy trì và bảo vệ quy chế quản lý biên giới trong đoạn biên giới mình quản lý và triển khai thực hiện kế hoạch này.

2. Đại diện biên giới tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy sự giao lưu và hợp tác giữa bộ đội biên phòng, kiểm tra biên phòng, hải quan, kiểm nghiệm kiểm dịch, giao thông vận tải, thương mại cũng như các ngành quản lý biên giới khác.

Điều 48

Để thực thi Hiệp định này, mỗi Bên tự bảo đảm kinh phí liên quan trong lãnh thổ Bên mình. Kinh phí hội đàm hoặc gặp gỡ do Bên tổ chức bảo đảm.

Điều 49

1. Việc trao đổi thư, tiếp nhận và bàn giao người xuất, nhập cảnh trái phép, gia súc, gia cầm, thi thể người, tài sản, xác động vật phải tiến hành tại địa điểm được Đại diện biên giới hai Bên thoả thuận.

Phương thức liên lạc cụ thể do Đại diện biên giới hai Bên bàn bạc xác định.

2. Việc bàn giao người xuất, nhập cảnh trái phép và thi thể người do Đại diện, Phó đại diện hoặc Trợ lý Đại diện biên giới đích thân thực hiện. Những nhân viên công tác khác của hai Bên có thể bàn giao gia súc, gia cầm, tài sản và chuyển giao thư theo sự uỷ thác của Đại diện biên giới.

3. Mẫu biên bản bàn giao thư của Đại diện biên giới và mẫu bàn giao người xuất, nhập cảnh trái phép, gia súc, gia cầm, thi thể người, tài sản được nêu trong các Phụ lục 13, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 16 và Phụ lục 17 đính kèm Hiệp định.

CHƯƠNG X

CƠ CHẾ THỰC HIỆN

Điều 50

Để thực hiện Hiệp định này, hai Bên sẽ thành lập Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Uỷ ban này sẽ triển khai công việc theo Điều lệ của Uỷ ban nêu tại Phụ lục 18 của Hiệp định này và mỗi năm tổ chức họp toàn thể ít nhất 1 lần.

CHƯƠNG XI

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 51

Mọi bất đồng nảy sinh liên quan đến giải thích và thực hiện Hiệp định này hai Bên sẽ thông qua Ủy ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc thương lượng giải quyết.

Điều 52

1. Hiệp định này có thể sửa đổi, bổ sung theo sự thỏa thuận của hai Bên.

Tất cả các Phụ lục của Hiệp định là bộ phận không thể tách rời của Hiệp định này.

2. Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc có thể sửa đổi hoặc bổ sung các Phụ lục 9, Phụ lục 13, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 16 và Phụ lục 17 của Hiệp định này.

Điều 53

Sau khi có hiệu lực, Hiệp định này sẽ thay thế "Hiệp định tạm thời về việc giải quyết công việc trên vùng biên giới hai nước giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày 07 tháng 11 năm 1991.

Điều 54

Hai Bên sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc đã hoàn thành các thủ tục pháp lý trong nước để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày gửi thông báo cuối cùng.

Hiệp định này có giá trị trong thời gian 10 năm, nếu 06 tháng trước khi Hiệp định hết hạn, không Bên nào thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hiệu lực của Hiệp định cho phía Bên kia thì Hiệp định này sẽ tự động kéo dài thêm 10 năm và cứ tiếp tục như vậy.

Ký tại Bắc Kinh, ngày 18 tháng 11 năm 2009, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**ĐẠI DIỆN CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA**
Hồ Xuân Sơn	**Vũ Đại Vĩ**

DANH SÁCH CÁC PHỤ LỤC CỦA
"HIỆP ĐỊNH VỀ QUY CHẾ QUẢN LÝ BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA"

Phụ lục 1:	MẪU BIÊN BẢN SỬA CHỮA CỘT MỐC TẠI VỊ TRÍ CŨ SỐ ...
Phụ lục 2:	MẪU BIÊN BẢN KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI CỘT MỐC TẠI VỊ TRÍ CŨ SỐ ...
Phụ lục 3:	MẪU BIÊN BẢN GHI NHẬN CỘT MỐC SỐ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT KHÔNG THỂ KHÔI PHỤC, XÂY DỰNG LẠI ĐÚNG VỊ TRÍ CŨ
Phụ lục 4:	MẪU BIÊN BẢN KHÔI PHỤC, XÂY DỰNG LẠI CỘT MỐC SỐ ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT TẠI VỊ TRÍ MỚI
Phụ lục 5:	MẪU CÔNG HÀM THÔNG BÁO THIẾT BỊ BAY TIẾN HÀNH BAY TRONG PHẠM VI 25 KM TÍNH TỪ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VỀ PHÍA BÊN MÌNH
Phụ lục 6:	MẪU CÔNG HÀM XIN PHÉP THIẾT BỊ BAY VƯỢT QUA BIÊN GIỚI VÀO LÃNH THỔ BÊN KIA
Phụ lục 7:	MẪU GIẤY THÔNG HÀNH XUẤT, NHẬP CẢNH VÙNG BIÊN GIỚI
Phụ lục 8:	DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÙNG BIÊN GIỚI
Phụ lục 9:	ĐOẠN QUẢN LÝ CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI
Phụ lục 10:	MẪU THƯ UỶ NHIỆM CỦA ĐẠI DIỆN VÀ PHÓ ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI
Phụ lục 11:	MẪU THẺ TRỢ LÝ, THƯ KÝ, PHIÊN DỊCH, NHÂN VIÊN LIÊN LẠC CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI
Phụ lục 12:	MẪU THẺ QUA LẠI BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC CÓ GIÁ TRỊ MỘT LẦN
Phụ lục 13:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO THƯ CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI
Phụ lục 14:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO NGƯỜI XUẤT, NHẬP CẢNH TRÁI PHÉP
Phụ lục 15:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO GIA SÚC (GIA CẦM) VƯỢT QUA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI
Phụ lục 16:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO THI THỂ NGƯỜI
Phụ lục 17:	MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI SẢN
Phụ lục 18:	ĐIỀU LỆ CỦA UỶ BAN LIÊN HỢP BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Phụ lục 1

BIÊN BẢN

SỬA CHỮA CỘT MỐC TẠI VỊ TRÍ CŨ SỐ ...

Căn cứ quy định tại Điều 5 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ... ;

Được sự uỷ quyền của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày ... tháng ... năm ... , chuyên gia hai Bên đã tiến hành sửa chữa cột mốc số .... (Danh sách Nhóm chuyên gia xem Phụ lục kèm theo).

Cột mốc số ... (mô tả tình hình sửa chữa).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

CHUYÊN GIA PHÍA VIỆT NAM	CHUYÊN GIA PHÍA TRUNG QUỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2

BIÊN BẢN

KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI CỘT MỐC TẠI VỊ TRÍ CŨ SỐ ...

Căn cứ quy định tại Điều 5 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ... ;

Được sự uỷ quyền của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày ... tháng ... năm ... , chuyên gia hai Bên đã tiến hành khôi phục hoặc xây dựng lại cột mốc tại vị trí cũ số .... (Danh sách Nhóm chuyên gia xem Phụ lục kèm theo).

Cột mốc số... (ghi rõ nguyên nhân khôi phục hoặc xây dựng lại cột mốc).

Cột mốc số ... đã được khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ theo quy định của văn kiện phân giới, cắm mốc hoặc văn kiện kiểm tra liên hợp ký ngày ... tháng ... năm ....

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

CHUYÊN GIA PHÍA VIỆT NAM	CHUYÊN GIA PHÍA TRUNG QUỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 3

BIÊN BẢN GHI NHẬN

CỘT MỐC SỐ ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ HƯ HẠI, BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT KHÔNG THỂ KHÔI PHỤC HOẶC XÂY DỰNG LẠI ĐÚNG VỊ TRÍ CŨ

Căn cứ quy định tại Điều 5 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ...;

Được sự uỷ quyền của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày ... tháng ... năm ... , chuyên gia hai Bên đã xác nhận cột mốc số ... đã ... (bị hư hỏng, bị hư hại, bị dịch chuyển hoặc bị mất) và không thể khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ (theo quy định của văn kiện phân giới, cắm mốc hoặc văn kiện kiểm tra liên hợp ký ngày ... tháng ... năm ...). (Danh sách Nhóm chuyên gia xem Phụ lục kèm theo).

Hai Bên đồng ý, mỗi Bên tự báo cáo lên Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc ... (tình trạng và nguyên nhân không thể khôi phục hoặc xây dựng lại đúng vị trí cũ cột mốc này).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

CHUYÊN GIA PHÍA VIỆT NAM	CHUYÊN GIA PHÍA TRUNG QUỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4

BIÊN BẢN

XÂY DỰNG LẠI CỘT MỐC SỐ ... BỊ HƯ HỎNG, BỊ HƯ HẠI,

BỊ DỊCH CHUYỂN HOẶC BỊ MẤT TẠI VỊ TRÍ MỚI

Căn cứ quy định tại Điều 5 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ... ,

Được sự uỷ quyền của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày ... tháng ... năm ... , chuyên gia hai Bên đã xây dựng lại cột mốc số ... bị hư hỏng, bị hư hại, bị dịch chuyển hoặc bị mất tại vị trí mới. (Danh sách Nhóm chuyên gia xem Phụ lục kèm theo).

Bảng đăng ký mốc giới của mốc số .... sau khi được xây dựng lại tại vị trí mới (Phụ lục đính kèm). Bảng đăng ký mốc giới này soạn thảo theo đúng quy định của văn kiện kiểm tra liên hợp và văn kiện phân giới, cắm mốc) ký ngày ... tháng ... năm ...

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

CHUYÊN GIA PHÍA VIỆT NAM	CHUYÊN GIA PHÍA TRUNG QUỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5

CÔNG HÀM

THÔNG BÁO THIẾT BỊ BAY TIẾN HÀNH BAY TRONG PHẠM VI 25KM TÍNH TỪ ĐƯỜNG BIÊN GIỚI VỀ PHÍA BÊN MÌNH

Số ...

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước) xin trân trọng kính chào Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước ... (tên nước); căn cứ quy định tại Điều 20 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ..., và trân trọng thông báo như sau:

I. Mục đích bay:

II. Các thông số bay:

1. Lịch bay, ngày, thời gian cụ thể bắt đầu và kết thúc bay:

2. Phạm vi bay, toạ độ địa lý điểm ra vào khu vực 25km và hướng bay:

3. Độ cao bay:

III. Các thông số của máy bay:

1. Người sở hữu:

2. Loại hình và số hiệu:

3. Màu sắc:

4. Tiêu chí nhận biết:

5. Số hiệu thân máy bay:

6. Mã liên lạc:

7. Có hoặc không lắp thiết bị rada:

IV. Các thông số của máy ảnh

1. Loại hình và số hiệu:

2. Tiêu cự:

Bộ Ngoại giao nước (Đại sứ quán) ... (tên nước) một lần nữa gửi tới Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước ... (tên nước) lời chào trân trọng.

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước)

...., ngày ... tháng ... năm ...

Phụ lục 6

CÔNG HÀM

XIN PHÉP CHO THIẾT BỊ BAY VƯỢT QUA BIÊN GIỚI

Số ...

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước) xin trân trọng kính chào Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước ... (tên nước); căn cứ quy định tại Điều 20 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ..., và trân trọng thông báo như sau:

I. Mục đích bay

II. Các thông số bay

1. Lịch bay; ngày, thời gian cụ thể bắt đầu, kết thúc bay:

2. Phạm vi bay, toạ độ địa lý điểm ra, vào khu vực 25km và hướng bay:

3. Độ cao bay:

4. Địa điểm dự kiến vượt qua biên giới trong quá trình bay (ghi rõ toạ độ, điểm dân cư hoặc sơ đồ tuyến bay).

5. Chiều sâu bay vào trong lãnh thổ phía Bên kia;

III. Các thông số của máy bay:

1. Người sở hữu:

2. Loại hình và số hiệu:

3. Màu sắc:

4. Tiêu chí nhận biết:

5. Số hiệu thân máy bay:

6. Mã liên lạc:

7. Có hoặc không lắp thiết bị rada:

IV. Các thông số của máy ảnh

1. Loại hình và số hiệu:

2. Tiêu cự:

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước) một lần nữa gửi tới Đại sứ quán (Bộ Ngoại giao) nước ... (tên nước) lời chào trân trọng.

Bộ Ngoại giao (Đại sứ quán) nước ... (tên nước)

...., ngày ... tháng ... năm ...

Phụ lục 7

GIẤY THÔNG HÀNH

XUẤT, NHẬP CẢNH VÙNG BIÊN GIỚI

Bìa : Quốc huy, tên nước

Trang 2: Ảnh, chữ ký người mang thẻ, số hiệu thẻ

Trang 3: Họ tên, giới tính, nghề nghiệp, ngày tháng năm sinh, số chứng minh thư, địa chỉ

Trang 4: Lý do xuất cảnh, nơi đến, cửa khẩu xuất cảnh, cửa khẩu nhập cảnh, ghi chú

Trang 5: Thẻ có giá trị từ ngày … tháng ... năm ... đến ngày …. tháng ... năm…

Cơ quan cấp thẻ……..

(ký và đóng dấu)

Ngày…..tháng…….năm……..

Trang 6 đến trang 28 : Chứng thực

Trang 29: Những điều cần chú ý

Phụ lục 8

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÙNG BIÊN GIỚI

Căn cứ quy định tại Điều 28 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ... , xác định danh sách các đơn vị hành chính vùng biên giới như sau:

I. Phía nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Tỉnh Điện Biên: huyện Mường Nhé.

Tỉnh Lai Châu: các huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Phong Thổ.

Tỉnh Lào Cai: thành phố Lào Cai; các huyện Bát Xát, Bảo Thắng, Mường Khương, Si Ma Cai.

Tỉnh Hà Giang: các huyện Xín Mần, Hoàng Su Phì, Vị Xuyên, Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc.

Tỉnh Cao Bằng: các huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Hạ Lang, Phục Hòa, Thạch An.

Tỉnh Lạng Sơn: các huyện Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập.

Tỉnh Quảng Ninh: thành phố Móng Cái; các huyện Bình Liêu, Hải Hà.

II. Phía nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa

Tỉnh Vân Nam: các huyện Giang Thành, Lộc Xuân, Kim Bình, Hà Khẩu, Mã Quan, Ma Li Pho, Phúc Ninh.

Khu Tự trị dân tộc Choang Quảng Tây: thành phố Bằng Tường, các huyện Nà Po, Tĩnh Tây, Đại Tân, Long Châu, Ninh Minh; khu Phòng Thành; thành phố Đông Hưng.

Phụ lục 9

ĐOẠN QUẢN LÝ
CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Căn cứ quy định tại Điều 38 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày tháng năm 2009, xác định đoạn quản lý của đại diện biên giới như sau:

1. Đoạn biên giới 01: từ mốc giao điểm ba nước Việt Nam – Lào – Trung Quốc đến mốc 17.

2. Đoạn biên giới 02: từ mốc 17 đến mốc 85.

3. Đoạn biên giới 03: từ mốc 85 đến mốc 167.

4. Đoạn biên giới 04: từ mốc 167 đến mốc 498.

5. Đoạn biên giới 05: từ mốc 498 đến mốc 820.

6. Đoạn biên giới 06: từ mốc 820 đến mốc 962.

7. Đoạn biên giới 07: từ mốc 962 đến mốc 1300/4.

8. Đoạn biên giới 08: từ mốc 1300/4 đến điểm kết thúc của đường biên giới.

Phụ lục 10

THƯ UỶ NHIỆM
CỦA ĐẠI DIỆN VÀ PHÓ ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Bìa : Quốc huy, tên nước

Trang 1: Thư uỷ nhiệm

Trang 2 :

Trang 3 : Ảnh, dấu, chữ ký người mang thư.

Trang 4 : Chính phủ nước ..... căn cứ quy định tại Điều 46 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày .... tháng.... năm ...., bổ nhiệm ông/bà ..... (họ tên) làm Đại diện (Phó đại diện) biên giới đoạn biên giới .... (tên đoạn) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Ông/bà ..... (họ tên) được trao quyền hoàn thành các nhiệm vụ quy định trong Hiệp định nêu trên, có quyền qua lại biên giới Việt Nam – Trung Quốc và có thể lưu lại vùng biên giới nước ....

Người bổ nhiệm

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Đóng dấu)

Ngày .....tháng..... năm

Trang 5: Bản dịch của trang 4 sang ngôn ngữ đối ứng

Trang 6

Trang 7

Trang 8

Phụ lục 11

THẺ TRỢ LÝ, THƯ KÝ, PHIÊN DỊCH, NHÂN VIÊN LIÊN LẠC
CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Bìa : Quốc huy, tên nước.

Trang 1: Thư uỷ nhiệm.

Trang 2 :

Trang 3: Ảnh, dấu, chữ ký người mang thẻ.

Trang 4: Chính phủ nước..... căn cứ quy định tại Điều 46 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày .... tháng .... năm ...., bổ nhiệm ông/bà ..... (họ tên) giữ chức vụ (thư ký, trợ lý, phiên dịch, nhân viên liên lạc) của đại diện biên giới đoạn .... (tên đoạn) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Ông/bà ... (họ tên) có nhiệm vụ trợ giúp Đại diện biên giới hoàn thành các nhiệm vụ quy định trong Hiệp định nêu trên, có quyền qua lại biên giới Việt Nam - Trung Quốc và có thể lưu lại vùng biên giới nước....

Đại diện biên giới

đoạn biên giới ..... biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Đóng dấu)

Ngày .....tháng..... năm

Trang 5: Bản dịch của trang 4 sang ngôn ngữ đối ứng.

Trang 6

Trang 7

Trang 8

Phụ lục 12

THẺ QUA LẠI BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC
CÓ GIÁ TRỊ MỘT LẦN

Bìa : Quốc huy, tên nước.

Trang 1: Thẻ qua lại biên giới Việt Nam - Trung Quốc có giá trị một lần.

Trang 2: Căn cứ quy định tại Điều 46 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày …. tháng …. năm…. Ông/bà ... (họ tên) … có quyền qua lại biên giới Việt Nam - Trung Quốc một lần tại đoạn biên giới ... và có thể lưu lại vùng biên giới nước ... từ ngày … tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện biên giới
Đoạn biên giới ….. biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Đóng dấu)
Ngày …..tháng….. năm

Trang 3: Bản dịch của trang 2 sang ngôn ngữ đối ứng

Trang 4:

Phụ lục 13

BIÊN BẢN BÀN GIAO THƯ

CỦA ĐẠI DIỆN BIÊN GIỚI

Số.....

Ngày .....

Thời gian: .....

Địa điểm: .....

Căn cứ quy định tại điều 49 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ... tháng ... năm ... ;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ) chuyển giao,

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ) tiếp nhận thư,

Đại diện biên giới Đoạn biên giới (số, tên nước) gửi Đại diện biên giới Đoạn biên giới (số, tên nước) biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

Hai bên kiểm tra, xác nhận thư được niêm phong nguyên vẹn.

Biên bản bàn giao này làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 14

BIÊN BẢN

BÀN GIAO NGƯỜI XUẤT, NHẬP CẢNH TRÁI PHÉP

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ...

Căn cứ quy định tại điều 49 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày ..... tháng ... năm...;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) chuyển giao,

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) tiếp nhận,

người xuất, nhập cảnh trái phép ... (quốc tịch, họ tên, giới tính, nơi sinh, ngày ... tháng ... năm ... sinh). Người này xuất, nhập cảnh trái phép vào hồi ... giờ, ngày ... tháng ... năm ... tại ..... (địa danh, số hiệu cột mốc gần kề) và bị ...(ai) bắt vào hồi ... giờ, ngày... tháng... năm.... tại... (địa danh, số hiệu cột mốc gần kề). Nguyên nhân xuất, nhập cảnh trái phép là .....

Tài sản và phương tiện giao thông vận tải được bàn giao cùng người xuất, nhập cảnh trái phép gồm: ... (tên gọi, số lượng, đặc điểm chính).

(Nếu chưa thể bàn giao phương tiện giao thông vận tải hoặc tài sản, cần ghi rõ lý do chưa bàn giao được).

Trong khi bàn giao ... (ghi cụ thể những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người tiếp nhận
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 15

BIÊN BẢN

BÀN GIAO GIA SÚC (GIA CẦM) VƯỢT QUA ĐƯỜNG BIÊN GIỚI

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ....

Căn cứ quy định tại điều 49 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm…;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) chuyển giao,

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) tiếp nhận,

gia súc (gia cầm) ... (chủng loại, số lượng, và các đặc trưng khác) từ lãnh thổ nước ... vượt qua biên giới vào hồi ... giờ, ngày …. tháng ….năm… tại …… (thời gian, địa danh, số hiệu cột mốc gần kề).

Trong khi bàn giao (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người tiếp nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 16

BIÊN BẢN

BÀN GIAO THI THỂ NGƯỜI

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm .....

Căn cứ quy định tại điều 51 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm ... ;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ) chuyển giao,

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ) tiếp nhận,

thi thể (số lượng, họ tên, giới tính, các đặc điểm chính). Thi thể người nói trên được ... (ai) phát hiện vào hồi ... giờ, ngày … tháng … năm … tại … (địa danh, số hiệu cột mốc gần kề). Hai Bên xác nhận, người này lúc sống là công dân nước ... (quốc tịch), nguyên nhân tử vong có khả năng là ...

Tài sản được bàn giao cùng thi thể gồm: ... (tên gọi, số lượng, đặc điểm chính).

(Nếu chưa thể chuyển giao tài sản, cần ghi rõ lý do chưa chuyển giao được).

Trong khi bàn giao ... (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người nhận
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 17

BIÊN BẢN BÀN GIAO TÀI SẢN

Số ....

Ngày ....

Thời gian ....

Địa điểm ....

Căn cứ quy định tại điều 49 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" ký ngày … tháng … năm ...;

Ông/bà ... (họ tên, chức vụ, tên nước) chuyển giao,

Ông/bà .... (họ tên, chức vụ, tên nước) tiếp nhận,

tài sản ... (tên gọi, số lượng, các đặc điểm chính).

Tài sản trên được …(ai) phát hiện vào hồi ... giờ, ngày … tháng … năm … tại … (địa danh, số hiệu cột mốc gần kề). Hai Bên xác nhận tài sản này thuộc sở hữu của nước ... (tên nước).

Trong khi bàn giao ... (ghi rõ những việc liên quan hai bên cần lưu ý khi bàn giao).

Biên bản bàn giao này được làm thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Người chuyển giao	Người nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 18

ĐIỀU LỆ

CỦA UỶ BAN LIÊN HỢP BIÊN GIỚI TRÊN ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Căn cứ quy định tại Điều 50 của "Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa" (sau đây gọi tắt là Hiệp định) ký ngày tháng năm 2009, xác định Điều lệ của Uỷ ban liên hợp biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (sau đây gọi tắt là Uỷ ban) như sau:

CHƯƠNG I

THÀNH PHẦN CỦA ỦY BAN

1. Mỗi Bên căn cứ trình tự quy định pháp luật của nước mình bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban với cấp bậc tương ứng và các thành viên với số lượng nhất định. Tùy theo nhu cầu công việc, Ủy ban có thể thành lập Nhóm chuyên gia trực thuộc. Lần bổ nhiệm đầu tiên thực hiện trong vòng 3 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực và thông báo cho nhau qua đường ngoại giao.

2. Tùy theo nhu cầu, Uỷ ban có thể bổ nhiệm đại diện phụ trách từng công việc biên giới cụ thể.

CHƯƠNG II

CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA ỦY BAN

Uỷ ban triển khai công việc theo quy định của Hiệp định với những chức năng và nhiệm vụ như sau:

1. Các vấn đề sửa chữa, khôi phục, xây dựng lại tại vị trí cũ và xây dựng mốc giới tại vị trí mới.

2. Xác nhận, sửa chữa, xây dựng và duy trì, bảo vệ các vật đánh dấu đường biên giới.

3. Đánh giá, thẩm định và giám sát các công trình, dự án tại vùng nước biên giới.

4. Thẩm định, giám sát các công trình cắt qua đường biên giới.

5. Tiến hành sửa đổi hoặc bổ sung các Phụ lục 9, Phụ lục 13, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 16, Phụ lục 17 của Hiệp định.

6. Giải quyết những bất đồng nảy sinh trong việc giải thích các điều khoản của Hiệp định trong quá trình thực hiện Hiệp định.

7. Nghiên cứu giải quyết các sự kiện biên giới mà Đại diện biên giới chưa giải quyết được.

8. Giám sát tình hình thực hiện Hiệp định.

9. Trao đổi và giải quyết các vấn đề quan trọng khác liên quan đến việc duy trì, bảo vệ Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG THỨC LÀM VIỆC CỦA ỦY BAN

1. Uỷ ban tiến hành công việc bằng phương thức họp toàn thể hoặc họp Chủ tịch. Kết quả công việc được ghi nhận trong biên bản, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Trung, có hiệu lực như nhau; sau khi được Chủ tịch hai Bên trong Ủy ban ký sẽ bắt đầu có hiệu lực. Nếu Chủ tịch của một Bên không thể gặp mặt hoặc tham dự họp, cần uỷ quyền cho một thành viên trong Uỷ ban của Bên mình ký thay.

Uỷ ban cần đưa ra quyết định bằng văn bản về việc xử lý các vấn đề nêu tại Chương 2 của Điều lệ này; quyết định nêu trên phải được hai Bên thực hiện.

2. Uỷ ban có thể tiến hành công việc thông qua trao đổi thư hoặc bằng các hình thức khác do hai Bên thoả thuận.

CHƯƠNG IV

CƠ CHẾ HỘI HỌP CỦA ỦY BAN

1. Các phiên họp của Uỷ ban có các hình thức: Họp toàn thể, họp Chủ tịch và họp Nhóm chuyên gia.

Phiên họp toàn thể của Ủy ban diễn ra 2 lần mỗi năm, luân phiên tổ chức trong lãnh thổ hai nước. Phiên họp toàn thể lần thứ nhất của Uỷ ban cần tiến hành trong vòng 1 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực. Thời gian, địa điểm và lịch trình phiên họp thoả thuận qua đường ngoại giao.

Khi cần thiết, Chủ tịch của bất kỳ bên nào đều có thể đề nghị tổ chức phiên họp Chủ tịch.

Khi cần thiết, phiên họp toàn thể và phiên họp Chủ tịch có thể mời chuyên gia hai Bên tham gia. Việc tổ chức các phiên họp của Nhóm chuyên gia căn cứ vào nhu cầu công việc thực tế.

2. Phiên họp toàn thể, phiên họp Chủ tịch và phiên họp Nhóm chuyên gia do bên tổ chức phiên họp chủ trì.

3. Uỷ ban tự xác lập chương trình nghị sự. Chương trình nghị sự này có hiệu lực sau khi được thông qua tại phiên họp toàn thể.

4. Ngôn ngữ làm việc của Uỷ ban là tiếng Việt và tiếng Trung.

CHƯƠNG V

KINH PHÍ CỦA ỦY BAN

1. Hội trường họp và phương tiện giao thông phục vụ các phiên họp toàn thể, phiên họp chủ tịch, phiên họp Nhóm chuyên gia của Uỷ ban do Bên tổ chức phiên họp thu xếp, các kinh phí khác hai Bên tự đảm bảo.

2. Các kinh phí phát sinh khác của Uỷ ban do hội nghị toàn thể hoặc phiên họp Chủ tịch kiến nghị, sau khi được Chính phủ hai nước phê duyệt sẽ thực hiện.

越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府关于越中陆地边界管理制度的协定

越南社会主义共和国政府和中华人民共和国政府（以下简称双方），

遵循国家领土和边界不可侵犯的原则，以及相互尊重主权独立和领土完整、互不侵犯、互不干涉内政、平等互利和和平共处原则，共同致力于将两国陆地边界建设成为永久和平、世代友好的边界；

为维护两国陆地边界的稳定和边境地区的社会秩序和安宁，方便两国边民生产生活，并促进两国边境地区的社会经济合作与发展，本着相互尊重、平等、互信、友好、合作的精神，签订本协定：

第一章 定 义

第 一 条

在本协定中，双方使用以下定义：

（一）“边界”或“边界线”，具有相同的含义，指分隔中华人民共和国和越南社会主义共和国之间领陆和领水的界线，及沿该线划分上空和底土的垂直面。

（二）“划界文件”，是指1999年12月30日签署的《中华人民共和国和越南社会主义共和国陆地边界条约》、2000年12月25日签署的《中华人民共和国和越南社会主义共和国关于两国在北部湾领海、专属经济区和大陆架的划界协定》和2006年10月10日签署的《中华人民共和国、越南社会主义共和国和老挝人民民主共和国关于确定三国国界交界点的条约》。

（三）“勘界文件”，是指2009年　　月　　日签订的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界的勘界议定书》及其附件，包括勘界议定书附图、《界标登记表》、《界标坐标和高程一览表》和《岛屿、沙洲归属一览表》等文件。

（四）“联检文件”，是指边界联合检查后签订的各种文件，包括联合检查议定书及其附件和其他有关文件。

（五）“界标”，包括基本界标和辅助界标，是指竖立在边界线上或边界线两侧，在实地标示边界线走向的物体，其地理坐标在实地测定并记载于勘界文件或联检文件中。

（六）“界线标志物”，是指位于边界线上，经双方共同建设或确认的，在实地标示边界线走向的标志，如天然石块、树木、墙、沟等。

（七）“边界通视道”，是指双方在边界线特定地段两侧开辟的总宽度为5至7米（一侧2.5至3.5米）的通道，目的是使边界线清晰可辨。

（八）“边境地区”，是指毗邻边界线两侧的双方县级行政

区。

（九）“边民”，是指毗邻边界线两侧乡（镇）的本国常住居民。

（十）“主管部门”，是指双方各自国家的法律确定的、其职权包括根据本协定解决问题的机构。

（十一）“边界水”，是指位于边界线上的河段或边界线经过的其他水域。

（十二）“跨界设施”，是指跨越边界的铁路、公路、油气管道、输电线、电缆、光缆、涵洞、桥梁和水坝等人工设施。

（十三）“航空器”，是指飞机、滑翔机、气球等。

（十四）“边界事件”，是指因人为或其他原因引起的，违反边界管理制度、划界文件或勘界文件的事件。

（十五）“边界代表”，是指根据两国国内法任命的，负责处理边界事件及维护边界管理制度的人员。

（十六）“非法越界人员”，是指违反任何一方国内法、双方签署或参加的有关国际条约的规定，未经指定的口岸、通道或未持合法有效证件从一方境内进入另一方境内的人员。

（十七）“不可抗力”，是指不能预见、不能避免和不能克服的客观情况。

第二章　边界线走向、界标和边界通视道的维护和管理

第　二　条

中华人民共和国和越南社会主义共和国的边界线依据下列文件确定：

（一）1999年12月30日签署的《中华人民共和国和越南社会主义共和国陆地边界条约》；

（二）2000年12月25日签署的《中华人民共和国和越南社会主义共和国关于两国在北部湾领海、专属经济区和大陆架的划界协定》；

（三）2006年10月10日签署的《中华人民共和国、越南社会主义共和国和老挝人民民主共和国关于确定三国国界交界点的条约》；

（四）2009年　　月　　日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界的勘界议定书》；

（五）双方签署并生效的联检文件。

第　三　条

一、双方应尊重、保卫并妥善维护界标、界线标志物和边界

通视道，以共同维持边界线的清晰和稳定。

二、双方应对本国边民进行教育和宣传，鼓励其支持和参与保护界标、界线标志物和边界通视道。

第 四 条

根据勘界文件和联检文件的有关规定，双方各自负责保养、维修和恢复本方竖立的界标，以及本方境内的边界通视道。

第 五 条

一、双方应采取措施保护界标，防止界标被损毁、移动或盗走。

二、一方发现界标严重损坏、毁灭、移动或遗失时，应尽速通报对方，以便双方共同确认有关事实。负责维护该界标的一方应及时采取措施在原位修复、重建或恢复，并应在工作开始前至少10天通知另一方。

一方主管部门在进行上述工作时，应有另一方主管部门的代表在场。工作完成后，应形成记录，一式两份，每份均用中文和越文写成（见附件一、附件二），由主管部门代表或专家签署。当界标重建或恢复时，应对界标照相，并按照双方商定的规定测定界标的坐标和高程。

三、不能在原位重建或恢复的，应形成记录（见附件三），说明界标不能在原位重建或恢复的理由，并将此情况上报根据本协定第五十条设立的中越陆地边界联合委员会。该委员会应做出决定，并确定另一竖立该界标的适当点位，但不得改变边界线位置。界标移位竖立后，应形成记录（见附件四）。

四、本条第二、三款中规定的原位修复、重建、恢复和移位竖立界标的记录和材料应上报中越陆地边界联合委员会备案。

五、修复或重新竖立的界标，其式样、规格、材质和位置均应符合相关勘界文件或联检文件的要求。

六、任何一方不得单方改变界标位置、增设界标或界线标志物。

七、双方应根据各自国家的法律追究损坏、移动或毁灭界标人员的责任。

第 六 条

一、为使边界线位置更加明确，必要时，双方可共同在人口稠密或界线不甚清晰的地段增设界线标志物。

二、中越陆地边界联合委员会负责组织界线标志物的修建和维护工作。

第 七 条

一、双方应及时清理有碍通视的树木、灌木和其他植被，以保持边界线的清晰。

如一方主管部门需要在本方境内进行清理边界通视道的工作，应在工作开始前至少10天将此情况通报另一方主管部门。

二、禁止采用火烧、使用化学药剂及其他可能危害双方的方法清理边界通视道。

三、禁止在边界通视道内进行耕种、挖掘、修建设施、资源勘探开采或其他可能影响到边界线的活动，除非双方另有协议。

第三章 边界联合检查

第 八 条

一、勘界文件生效后，双方每10年对边界线走向和界标等进行一次联合检查。

二、为进行联合检查，双方应成立中越陆地边界联合检查委员会。联合检查的任务、原则、程序、工作方法及其他与联合检查有关的问题，由该委员会在其条例中协商确定。

三、每次联合检查前，双方应通过外交途径商定检查开始的

时间和范围。经协商，也可变更检查的时间，或只对边界的部分地段进行联合检查。

四、每次联合检查后，双方应签署联检文件。联检文件生效后，即成为勘界文件的补充文件。

第四章　边界水

第　九　条

一、双方应本着平等、友好、尊重对方利益的原则，合作解决有关边界水使用和保护问题，避免给对方造成重大损害。

二、为满足生产生活和交通需要，双方有权使用边界水，并应采取措施保护其生态环境。

第　十　条

一、双方有权在各自领水范围内进行渔业生产。

二、双方主管部门应共同或单方面采取措施，制止非法捕捞，特别是利用爆炸物、有毒物质、电流及其他方法毁灭鱼类和其他生物资源的行为。

三、禁渔期和禁渔区内严禁捕捞作业，但为科学研究目的的捕捞除外。

四、边界水鱼类和其他生物资源的保护及增殖问题应根据双方有关协议解决。

第 十一 条

一、任何一方不得人为改变边界水河势。

二、为保持河势稳定，满足两国居民人身财产安全和防洪需要，双方可修建边界水护岸工程，但不得改变水流流向和泄洪断面，或影响对方河岸稳定。

三、必要时，双方可在边界水上修建、改造或拆除建筑物或设施（包括跨界设施），但不得影响航运、泄洪，或对河床和河岸造成不利影响。

四、为满足航运和泄洪需要，双方可通过协商对边界水进行疏浚、清淤。疏浚和清理出的淤泥应予妥善处理，避免对环境、河床和河岸造成不利影响。

五、本条所述边界水工程和项目（包括大规模的经济资源勘探开发和其他项目）均应提交双方主管部门共同评估，并经中越陆地边界联合委员会批准后实施。施工期间，双方主管部门和中越陆地边界联合委员会可派人赴现场监督。

在边界河段出现严重危害基础设施和居民人身财产安全的紧急情况时，一方主管部门在通报另一方后，可单方面实施临时性应急防护工程建设。

六、任何一方均有权要求中越陆地边界联合委员会讨论处理边界水工程建设中可能出现的损害对方或共同利益的行为。

如现有边界水护岸工程影响防洪安全或居民人身财产安全，双方应通过中越陆地边界联合委员会，对其危害进行共同评估，并采取必要处理措施。

第 十二 条

一、两国船舶可沿通航界河主航道或非通航界河水流或主流航行。

禁止第三国船舶在两国界河中航行，除非双方另有协议。

二、有关通航界河的船只类型、航行规则、航标设置、航道疏浚、跨河桥梁、通航尺度等通航事宜，由双方交通主管部门通过协议确定。

三、双方主管部门应通过友好协商，及时清除边界水中沉船和其他影响航行的障碍物。

四、一方的船只遇到灾害（风暴、事故）时，可以停靠另一方河岸、岛屿或沙洲，并应在停靠后设法立即报告双方主管部门。双方主管部门应给予必要的协助。

第 十三 条

为预防洪水等自然灾害，双方可开展以下合作：

（一）开展界河水文和河道地形测量；

（二）必要时，经双方主管部门协商一致，一方可在另一方河岸上修建和维护无人值守的简易水文观测设施；

（三）进行必要的洪水及防汛调度信息交换。

第五章 边境地区的生产生活

第 十四 条

双方禁止边民或其他人员越界安葬、建坟、砍伐、放牧、耕种、狩猎、采矿、开发农林产和水产或从事其他非法目的的活动。

第 十五 条

一、一方在边界附近地区从事工业、农业、林业、采矿等生产活动时不得损害对方的利益。

二、双方主管部门应对边界附近地区的生产活动进行监督，并及时将可能损及对方利益的活动的具体时间和地点通报另一

方。

三、双方应采取措施保护边境地区生态环境，禁止在边界线本方一侧1千米范围内设置专门的危险化学品的存储设施和危险废物处置场所。

四、一方如需在边界线本方一侧2千米范围内进行爆破作业，应至少提前48小时通知另一方，并应采取措施防止损害另一方公民人身安全和其他利益。

五、禁止在边界线两侧各1千米范围内烧荒。

六、禁止在边界线两侧各500米范围内采矿，除非双方另有协议。

七、禁止在边界线两侧各1千米范围内开枪打猎，并禁止向对方境内射击。

第 十六 条

一、跨界设施的修建，须经双方主管部门和中越陆地边界联合委员会协商一致后进行。

二、边界水上跨界设施的管理界限，为设施的中心线、中间线或结构轴心线，除非双方另有协议。

三、其他跨界设施的管理界限，为边界线，除非双方另有协议。

四、跨界设施的管理界限，不影响实地边界线的走向。

第 十七 条

一、双方主管部门应采取措施，对边界附近放养的牲畜和家禽进行监管，避免其进入对方境内。

二、牲畜和家禽进入对方境内时，双方主管部门应尽快相互通知，并采取措施寻找、看管并尽快交还，不得使役、藏匿、宰杀、交易或以其他形式占有。

第 十八 条

一、一方边境地区发生人类传染病、动物传染病、动物寄生虫病和植物危险性病、虫、杂草以及其他有害生物疫情时，其主管部门应尽速通报另一方，并采取防治措施。被通报方主管部门应给予积极协助。

二、双方主管部门应加强合作，共同防止第一款所列疫病、传染病跨境传播。

三、双方主管部门认为必要时，可就保护和利用边界森林和其他自然资源，以及防止上述疫病和病虫害跨界传播问题进行磋商。

第 十九 条

在边境地区发生自然灾害（洪水、泥石流、火灾等）时，受灾方应及时通报对方，并采取措施防止灾害蔓延至另一方境内。必要时，可应受灾方请求向其公民提供必要救助。

第 二十 条

一方对边界线本方一侧25千米范围内的地区和设施进行航空摄影和其他以遥感探测为目的的航空器的飞行，应通过外交途径至少提前15天通报另一方（见附件五）。

上述飞行如需越入另一方境内，应通过外交途径至少提前30天向另一方提出请求（见附件六），征得其同意。另一方最迟应在飞行开始前10天对上述请求作出答复。若对方不同意，上述飞行活动不得越入另一方境内。

第 二十一 条

一、勘界文件生效后，双方不得在边界线两侧各30米范围内新建永久性设施。

二、本条第一款规定不适用于：

（一）巡逻路、铁丝网、监控和拦阻设备；

（二）口岸设施；

（三）双方商定的其他设施。

三、上述范围内的现有设施不得扩建。

第六章　出入边界和维护边境地区秩序

第　二十二　条

一、两国边民可持边境地区出入境通行证，通过双方商定的边境口岸或通道，赴另一方边境地区活动。

边境地区的公职人员可持边境地区出入境通行证，通过边境口岸或通道赴另一方边境地区从事公务活动。

二、边境地区出入境通行证由本国主管机关签发，应注明持证人姓名、性别、出生日期、住址和出入境事由、出入境口岸（通道）、前往地点、证件有效期并贴有本人照片。如持证人有未满16周岁的子女随行，应在所持证件上注明随行子女姓名、性别及出生日期并附子女照片。

边境地区出入境通行证用中文和越文两种文字写成（见附件七）。

持边境地区出入境通行证人员在另一方境内遗失证件时，应

及时报告所在国有关部门。所在国有关部门应及时为其办理遗失手续，并为其尽快出境创造条件。

一方对边境地区出入境通行证进行改版时，应通过外交途径向另一方通报新版证件式样。

三、一方人员在另一方境内活动时，应遵守所在国的法律。在另一方境内活动人员的正当权益应予保护。

四、 一方主管部门根据本国法律阻止另一方人员入境和遣返另一方人员时，应向对方主管部门通报阻止入境或遣返的理由，另一方应给予积极配合。

第 二十三 条

双方将开辟边境口岸和通道，用于人员、货物、物品和交通运输工具出入境，并就其设立和管理签署专门协定。

第 二十四 条

一、两国铁路运输及航务运输服务员工通过边界和在边境车站范围内、边境车站区间内的铁路用地范围内和已开通水运航道、码头范围内停留的问题，依据双方或双方主管部门有关协议施行。

二、两国跨界设施的建设和管理人员、前往边境地区特定区域的人员，以及上述区域的工作人员的过境手续简化问题，依据

双方有关协议确定。

三、两国道路运输工具通过边界以及在边境地区和互市贸易区的活动应该遵守《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府汽车运输协定》及其议定书的规定，或双方交通主管部门的有关协议的规定，并接受其他相关主管部门的监督。

第　二十五　条

边境地区发生火灾、洪水、疫病或其他自然灾害时，一方消防或救援人员可应另一方主管部门的请求，根据双方主管部门确认的名单和身份证件通过边界进行救援。上述人员出入境的地点和具体时间由双方主管部门商定。

第　二十六　条

出于保护人类、动物或植物的生命或健康的需要，或者出于安全、自然灾害或不可抗力等原因，任何一方可临时限制或中止人员、货物、物品和交通运输工具出入境。采取上述限制措施的情况应提前通报对方中央主管机关和边界地方政府。

第　二十七　条

一、双方应就维护出入境秩序和边境地区法律秩序加强合作，共同防范和打击恐怖活动、抢劫、绑架、贩运武器和爆炸物、制贩假币、走私、贩毒、精神药品交易、贩运其他违禁物品、拐卖妇女儿童、非法出入境、非法居留、非法就业等各类跨界违法犯罪活动。

二、为落实本条第一款的规定，双方主管部门可签订有关协议，建立联系制度和合作机制。

第七章　边境地区经济合作和联系制度

第　二十八　条

一、双方将促进中华人民共和国边境省区和越南社会主义共和国边境省之间建立联系制度。

（一）对等联系的双方地方政府为：

云南省（中国）—奠边省、莱州省、老街省和河江省（越南）

广西壮族自治区（中国）—河江省、高平省、谅山省和广宁省（越南）

（二）双方地方政府的联系以会谈方式进行。会谈的议题、

时间和地点应提前通过地方外事部门联系确定。会谈成果由地方政府代表签字，一式两份，每份均用中文和越文写成，具有同等法律效力。

二、双方边境县级政府可在省级政府或其授权部门指导下进行业务联系。

三、两国边境地区行政区划名单见附件八。一国调整行政区划时，应及时通报对方。

第 二十九 条

双方将促进边防部队、边防检查、海关、检验检疫、交通运输、贸易和其他边管部门之间进行公务往来。

第 三十 条

一、双方促进在边境地区开展边境贸易和旅游往来，鼓励各种形式的边境贸易合作，并可就此签订有关协议。

二、双方应各自按照本国法律开展边境贸易。边境贸易的具体实施方法由两国政府根据各自现行的法律和两国间的相关条约协商确定。

三、双方可在中国和越南边境一线的乡（镇）开设边境互市贸易区（点、边境贸易市场）。边境互市贸易区（点、边境贸易

市场）的具体地点由双方省级地方政府根据两国现行法律法规商定。出入境人员、货物、物品和交通运输工具的检查管理由双方主管部门根据本国法律商定。

四、双方进出口贸易的货物和出入境交通运输工具，应符合各自对外贸易和其他法律及各自海关、检验检疫和其他查验部门的规定。

五、双方应按照本国的法律法规对进出口商品征收关税和其他有关税费。

六、双方应按本国的法律制度，禁止违禁货物、物品进出境，并查禁走私。

七、双方应采取必要措施保护珍贵野生动植物，并禁止野生动植物种的非法贸易。

八、双方主管部门应加强合作，共同打击走私和贸易欺诈行为，并可根据需要建立联系机制。

第八章　边界事件的处理

第　三十一　条

根据本协定第三十八条设立的双方边界代表或主管部门就预防边界事件进行合作，并联合调查、处理以下事件：

（一）损毁、移动、盗取界标、界线标志物或其他边界设施；

（二）违反本协定第十一条规定建设界河工程；

（三）隔界射击；

（四）违反本协定第十五条规定实施爆破作业；

（五）隔界或越界对另一方境内的公民进行伤害、杀害或其他危害行为；

（六）人员、牲畜、家禽和交通运输工具（航空器、船舶和车辆）等越界；

（七）越界砍伐、耕种、安葬、捕捞、狩猎、采集果实、药材或从事其他生产作业活动；

（八）非法滞留；

（九）非法运送货物过境；

（十）抢夺、抢劫、诈骗、盗窃、破坏或损坏另一方境内的财物；

（十一）人类传染病、动物传染病、动物寄生虫和植物危险性病、虫、杂草以及其他有害生物疫情跨界传播；

（十二）组织引诱另一方境内公民出境参赌；

（十三）跨界的火灾、洪灾和其他自然灾害；

（十四）跨境拐卖人口，特别是妇女和儿童；

（十五）跨境贩运、制造毒品、违禁毒品原料或配剂、管制麻醉药品和精神药物；

（十六）跨境非法买卖、运输武器、爆炸物和核材料；

（十七）跨境买卖、运输伪造的货币；

（十八）跨境组织、引诱卖淫；

（十九）非法扣押、殴打虐待和刑讯逼供等直接危害另一方公民的事件；

（二十）其他边界事件。

第 三十二 条

一、双方边界代表或主管部门应共同采取必要措施，预防和制止人员非法越界行为和在边境地区从事违法活动。

二、当发现人员有越界从事违法活动的迹象时，双方边界代表或主管部门应及时相互通报，并采取相关措施加以制止。

三、本协定不适用于非法越界的第三国和无国籍人。双方应加强协商与合作，避免第三国和无国籍人员非法越界。

第 三十三 条

一、双方边界代表或主管部门应在各自境内尽快共同对非法越界人员进行调查，确定其身份、越界事实和越界原因，并自扣押之日起7天内移交至其越界前所在方。移交前，应提前通报另一方。

如果无法在规定的时间内移交或接收非法越界人员，应将非法越界人员的有关情况和无法按时移交或接收的原因通报另一

方。

二、如非法越界人员系扣押方的公民，可不予移交。

三、如果非法越界人员除越界外，还在扣押方境内实施了其他违法犯罪行为，则扣押方主管部门可根据本国的法律在调查、处理其违法犯罪行为所必需的时间内扣押上述人员。扣押方边界代表或主管部门应当向另一方边界代表或主管部门尽快通报越界人员的有关情况、在其境内实施违法犯罪情况、对其采取的措施及调查处理结果。

如非法越界人员所犯罪行严重且牵涉人员较多，双方可依据1998年10月19日签署的《中华人民共和国和越南社会主义共和国关于民事和刑事司法协助的条约》和其他有关协议开展司法协助合作。

越界人员承认进行犯罪行为的供述不能单独作为指控其犯罪的证据。

四、移交非法越界人员时，扣押方边界代表或主管部门应向接收方边界代表提供越界人员越界的证据，并将其越界时使用的交通运输工具和从接收方境内带入的合法财物一并移交。

第　三十四　条

一、双方主管部门不得以粗暴手段和其他任何非人道的方式对待非法越界人员。

二、如果非法越界人员未对边防人员或其他人员的生命安全和人身安全构成直接威胁，不得对其使用武器。

边防人员对非法越界人员使用武器前，应当事先清楚地发出准备使用武器的警告及警告性射击。但来不及警告或者警告后可能导致更为严重危害后果的，可以直接使用武器。

边防人员对非法越界人员使用武器，只能作为在其他方法不能奏效时万不得已的手段。使用武器以有效阻止非法行为为限。

如非法越界人员在被抓捕时受伤，抓捕方应及时给予救助。

第　三十五　条

一、在边界附近发现无法辨认的人员尸体时，双方边界代表或主管部门应尽快相互通报，并共同确定其归属，必要时可进行共同辨认，协商移交和有关处理办法。如一方收到通报后48小时内未派人抵达现场且未提出其他书面要求，发现一方可按照本国法律规定对尸体进行处理并作出详细记录。

在边界附近发现无法辨认的牲畜、家禽尸体时，双方边界代表或主管部门应视情及时相互通报情况，协商处理。

二、本条第一款所列人员和牲畜、家禽尸体应接受检疫和其他必要处理措施。

第　三十六　条

一、双方边界代表和主管部门应共同调查处理因边界事件引起的民事索赔问题。

二、双方边界代表和主管部门在处理边界事件的同时，还应解决归还散落在另一方境内的财物问题。

第　三十七　条

一、一方或其主管部门在确认有航空器从另一方领空非法越界进入本国领空后，应立即将越界航空器可能的型号及其越界的时间、地点（注明地理坐标）、高度及飞行方向（航线）通报另一方或其主管部门。

航空器越界前所在方或其主管部门收到通报的航空器非法越界的信息后，应立即对非法越界事实进行核实，并将非法越界的原因通报另一方或其主管部门。

航空器越界前所在方或其主管部门如无该航空器的信息，应通知另一方或其主管部门，并采取措施寻找。

双方或其主管部门可共同调查航空器非法越界的原因。

二、交换航空器非法越界信息的程序按双方或其主管部门的有关协议处理。

第九章　边界代表及其职能、工作程序和权力

第　三十八　条

一、为解决维护边界管理制度问题，及时处理本协定涉及的边界事件，双方分别在相应边界地段设立边界代表和副代表。

双方相互通知边界代表、副代表的任命。

边界代表的管辖地段见附件九。

二、双方边界代表根据各自国家的法律、本协定以及其他涉及边界的双边条约进行工作。

三、边界代表不在时，应授权一位边界副代表行使其权力并履行其职责。

四、为便于工作，边界代表可任命助手和其他工作人员（秘书、翻译、专家、联络官等）。

第　三十九　条

一、一方的边界代表、副代表、代表助手和其他工作人员在另一方境内执行同本协定有关的公务时，其人身安全及携带的公务文件和财物不受侵犯。另一方应提供工作场所、交通工具和其他必要协助。

二、本条第一款所述人员在另一方境内停留期间，应遵守所在国的法律。

第 四十 条

为维护边界管理制度，预防和处理边界事件，双方边界代表应及时交换以下信息：

（一）边界及边境地区的形势及可能和已经发生的变化；

（二）为维护边界管理制度和预防边界事件所采取的措施；

（三）可能或预备的非法越界情况；

（四）在本方境内抓获的越界人员情况；

（五）边境地区的非法居留、过耕等违法活动情况；

（六）与执行本协定有关的其他重要情况。

第 四十一 条

一、双方边界代表、副代表通过举行会谈的方式进行联合工作。会谈通常在两国境内轮流举行。

每次工作会谈的结果均应形成纪要。会谈纪要一式两份，每份均用中文和越文写成，并由双方边界代表签字（盖章）。会谈纪要应反映会谈过程、通过的决定及执行决定的期限。

双方边界代表也可通过信函往来或其他方式解决问题。

二、边界代表助手的会晤只能按边界代表的委托进行。助手会晤的结果应形成记录，经双方边界代表确认后生效。

第 四十二 条

一、边界代表的会谈应定期举行或依据一方的建议举行，并尽可能按建议的时间举行。建议应至少在会谈开始前10天提出，包括会谈的时间、地点和议题。另一方应在收到建议后7天内作出答复。如果建议的会谈时间不能接受，应在答复中另提其他时间。

边界代表助手的会晤，可根据实际需要随时举行，约请方发出会晤要求后，被约请方应按时赴约。

二、一方边界代表建议举行的会谈，另一方边界代表应亲自到场。如其因正当原因（疾病、出差、休假等）不能出席，则由副代表代替，但须就此提前通知对方边界代表。

无正当理由，任何一方边界代表、副代表、代表助手均不得拒绝举行会谈或会晤的建议。

第 四十三 条

一、会谈或会晤通常于白天举行。遇有紧急情况也可以在夜间进行。

二、会谈或会晤由承办方的边界代表、副代表或助手主持。

三、会谈或会晤的时间、地点、议题、参加人员及相互联络办法可通过交换信件方式商定。必要时，经双方协商，还可讨论议题之外的问题。

第　四十四　条

一、为处理边界事件，经事先协商，双方边界代表、副代表及助手可进行实地联合调查。必要时，也可带领专家、见证人和受害者到现场。

调查结果应做成共同记录或其他文件作为有关纪要的附件。边界代表协商确定这些文件的式样。

二、在联合调查过程中，如果双方边界代表对所调查的边界事件的起因、过程和后果有不同意见，应在纪要或相关文件中反映。

第　四十五　条

一、双方边界代表应执行就处理边界事件共同达成的决议，并及时相互通报为执行该决议所采取的措施。

二、如边界代表未就所处理的边界事件达成一致意见，可将该问题提交上级或通过外交途径解决。

第 四十六 条

一、边界代表、副代表为了履行其职责，可凭本协定规定的委任书（见附件十）穿越边界。

二、边界代表助手、秘书、翻译和联络官可凭边界代表颁发的证书（见附件十一）穿越边界。

三、为澄清某些问题所需的专家和其他人员，可凭边界代表签发的一次性往返穿越中越边界证件（见附件十二）穿越边界。

四、本条第一、二、三款所述人员只能在预先商定的地点穿越边界，并应至少提前24小时将每次穿越边界的具体日期和时间通报另一方的边界代表。

第 四十七 条

一、双方边界代表可在本协定规定的职权范围内，与边界主管部门及边境地区行政机关代表一起，共同确定管辖地段内维护边界管理制度的年度联合活动计划，并付诸实施。

二、边界代表应为两国边防部队、边防检查、海关、检验检疫、交通运输、贸易和其他有关部门加强涉边事务合作创造便利条件。

第　四十八　条

双方各自承担在本方境内与执行本协定有关的费用。会谈或会晤的费用，由会谈或会晤承办方承担。

第　四十九　条

一、交接信件、接收和移交非法越界人员、越界牲畜和家禽、人员尸体、财物，须在双方边界代表商定的地点进行。

具体联络方式由双方边界代表协商确定。

二、移交非法越界人员和人员尸体由边界代表、副代表或助手亲自进行。双方其他工作人员可受边界代表委托移交牲畜、家禽、财物和交接信件。

三、边界代表信件、非法越界人员、越界牲畜和家禽、人员尸体、财物的交接书式样分别见附件十三、十四、十五、十六、十七。

第十章　执行机制

第　五十　条

为执行本协定，双方设立中越陆地边界联合委员会。该委员会根据本协定所附的委员会章程（见附件十八）开展工作，每年召开至少一次全体会议。

第十一章　最后条款

第　五十一　条

对于本协定解释和实施过程中产生的分歧，双方通过中越陆地边界联合委员会协商解决。

第　五十二　条

一、经双方协商一致，可对本协定进行修改或补充。

本协定的所有附件为本协定不可分割的部分。

二、中越陆地边界联合委员会可对本协定附件九、十三、十四、十五、十六、十七进行修改或补充。

第 五十三 条

本协定生效后将取代1991年11月7日签订的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于处理两国边境事务的临时协定》。

第 五十四 条

本协定须经双方各自履行协定生效所需的国内法律程序并通过外交途径相互书面通知，并自最后一份书面通知书发出之日起第30天生效。

本协定有效期10年。如一方未在协定期满前6个月书面通知另一方要求终止本协定，则本协定将自动延长10年，并依此法顺延。

本协定于二OO九年 11 月 18 日在北京签订，一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

越南社会主义共和国政府
代 表
（胡春山）

中华人民共和国政府
代 表
（武大伟）

《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》附件清单

附件一：原位修复____号界标记录式样

附件二：原位重建/原位恢复____号界标记录式样

附件三：____号界标损毁、移动或遗失后无法在原位重建或恢复的记录式样

附件四：____号界标损毁、移动或遗失后移位竖立的记录式样

附件五：通报航空器在边界线本方一侧25千米范围内进行飞行的照会式样

附件六：航空器越界飞行征求同意照会式样

附件七：边境地区出入境通行证式样

附件八：边境地区行政区划名单

附件九：边界代表的管辖地段

附件十：边界代表和副代表委任书式样

附件十一：边界代表助手、秘书、翻译、联络官证书式样

附件十二：一次性往返穿越中越边界证件式样

附件十三：边界代表信件交接书式样

附件十四：非法越界人员交接书式样

附件十五：越界牲畜和家禽交接书式样

附件十六：人员尸体交接书式样

附件十七：财物交接书式样

附件十八：中越陆地边界联合委员会章程

附件一：

原位修复___号界标记录式样

根据_____年___月___日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第五条的规定，双方专家受中越陆地边界联合委员会委托于_____年___月___日对_____号界标进行了修理。

_____号界标（叙述修理情况）。

本记录一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

中方专家　　越方专家

（姓名、签字）　　（姓名、签字）

附：双方专家名单

附件二：

原位重建／原位恢复___号界标记录式样

根据__年__月__日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第五条的规定，双方专家受中越陆地边界联合委员会委托于__年__月__日对__号界标进行了重建／恢复。

_____号界标（说明界标重建或恢复的原因）。

_____号界标根据_____年___月___日签署的_____（勘界文件或联检文件）的规定在其原位重建／恢复。

本记录一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

中方专家　　越方专家

（姓名、签字）　　（姓名、签字）

附：双方专家名单

附件三：

____号界标损毁、移动或遗失后
无法在原位重建或恢复的记录式样

根据_____年_____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第五条的规定，双方专家受中越陆地边界联合委员会委托于_____年____月_____日确认_____号界标已_____（损毁、移动或遗失），并无法在原位按照_____年___月___日签署的_____（勘界文件或联检文件）的规定将其重建/恢复。

双方同意就此各自向中越陆地边界联合委员会报告_____（无法在原位重建或恢复的原因和情况）。

本记录一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

中方专家　　越方专家

（姓名、签字）　　（姓名、签字）

附：双方专家名单

附件四：

_____号界标损毁、移动或遗失后移位竖立的记录式样

根据_____ 年_____月_____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第五条的规定，双方专家受中越陆地边界联合委员会委托于___年_____月___日移位竖立了损毁、移动或遗失的_____号界标。

移位竖立的_____号界标的界标登记表（附后）。此界标登记表是根据_____年___月___日签署的____（勘界文件或联检文件）的规定起草的。

本记录一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

中方专家　　越方专家

（姓名、签字）　　（姓名、签字）

附：双方专家名单

附件五：

通报航空器在边界线本方一侧25千米范围内进行飞行的照会式样

____号

____（国名）外交部（大使馆）向____（国名）大使馆（外交部）致意并根据____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第二十条的规定谨通知如下：

一、飞行目的：

二、飞行的各项指标：

（一）飞行周期和飞行起始具体日期和时间

（二）飞行范围、进出25千米区域点地理坐标和飞行方向

（三）飞行高度

三、飞机的各项指标：

（一）所有者

（二）类型及型号

（三）颜色

（四）识别标志

（五）机身号

（六）呼号

（七）是否装有雷达装置

四、相机的各项指标：

（一）类型和型号

（二）焦距

____（国名）外交部（大使馆）向____（国名）大使馆（外交部）顺致崇高的敬意。

_____（国名）大使馆（外交部）

_____年____月____日于____

附件六：

航空器越界飞行征求同意照会式样

_____号

____（国名）外交部（大使馆）向____（国名）大使馆（外交部）致意并根据____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第二十条的规定谨通知如下：

一、飞行目的：

二、飞行的各项指标：

（一）飞行周期和飞行起始具体日期和时间

（二）飞行范围、进出25千米区域点地理坐标和飞行方向

（三）飞行高度

（四）在飞行过程中拟越界地点（注明坐标、 居民点或飞行示意图）

（五）飞行越界纵深

三、飞机的各项指标：

（一）所有者

（二）类型及型号

（三）颜色

（四）识别标志

（五）机身号

（六）呼号

（七）是否装有雷达装置

四、相机的各项指标：

（一）类型和型号

（二）焦距

鉴此，____（国名）外交部（大使馆）谨请求允许穿越边界并向____（国名）大使馆（外交部）顺致崇高的敬意。

_____（国名）大使馆（外交部）

_____年____月____日于____

附件七：

边境地区出入境通行证式样

封 皮　国徽、国名

第1页　国徽、国名

第2页　照片、持证人签名、号码

第3页　姓名、性别、职业、出生年月日、身份证号码、住址

第4页　出境事由、前往地点、出境口岸、入境口岸、备注

第5页　本证有效期 自____年____月____日起，至____年_____月____日止

发证机关_____

盖印和签署

____年____月____日

第6页至第28页　验证

第29页　注意事项

附件八：

边境地区行政区划名单

根据____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第二十八条的规定，边境地区行政区划名单确定如下：

一、中华人民共和国方面

云南省：

江城县、绿春县、金平县、河口县、马关县、麻栗坡县、富宁县

广西壮族自治区：

那坡县、靖西县、大新县、龙州县、凭祥市、宁明县、防城区、东兴市

二、越南社会主义共和国方面

奠边省：勐念县

莱州省：孟谍县、兴湖县、封土县

老街省：老街市、巴刹县、保胜县、猛康县、昔马街县

河江省：箐门县、黄树皮县、渭川县、关坝县、安明县、同文县、苗旺县

高平省：保林县、保乐县、通农县、河广县、茶岭县、重庆县、下琅县、复和县、石安县

谅山省：长定县、文朗县、高禄县、禄平县、亭立县

广宁省：芒街市、平辽县、海河县

附件九：

边界代表的管辖地段

根据_____年_____月_____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第三十八条的规定，边界代表的管辖地段确定如下：

第一地段：中越老三国交界点－17号界标

第二地段：17号界标－85号界标

第三地段：85号界标－167号界标

第四地段：167号界标－498号界标

第五地段：498号界标－820号界标

第六地段：820号界标－962号界标

第七地段：962号界标－1300／4号界标

第八地段：1300／4号界标－边界线终点

附件十：

边界代表和副代表委任书式样

封 皮　国徽、国名

第1页　委任书

第2页

第3页　照片、印章、持有者签名

第4页_____（国名）政府根据____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第四十六条的规定，任命____（姓名）为中越陆地边界_____（地段名称）的边界代表（副代表）。

_____（姓名）受权完成上述协定规定的义务，为此有权穿越中越边界并可在_____（国名）的边境地区逗留。

授权人_____

（姓名、签名）

印　章

____年____月____日

第5页 第4页的_____（对应语种）文本

第6页

附件十一：

边界代表助手、秘书、翻译、联络官证书式样

封 皮　国徽、国名

第1页　委任书

第2页

第3页　照片、印章、持有者签名

第4页　根据____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第四十六条的规定，任命_____（姓名）为中越陆地边界_____（地段名称）的边界代表_____（职务）。

_____（姓名）受权协助边界代表完成上述协定规定的义务，为此有权穿越中越陆地边界并可在_____（国名）的边境地区逗留。

_____（国名）_____地段边界代表_____

（姓名、签名）

印　　章

____年____月____日

第5页 第4页的_____（对应语种）文本

第6页

附件十二：

一次性往返穿越中越边界证件式样

封 皮　国徽、国名

第1页　一次性往返穿越中越边界证件

第2页　根据____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第四十六条的规定，_____（姓名）有权在_____（国名）_____地段一次性往返穿越中越陆地边界，并可于___年____月____日至____年____月____日在_____（国名）的边境地区逗留。

_____（国名）_____地段边界代表_____

（姓名、签名）

印　　章

____年____月____日

第3页 第2页的_____（对应语种）文本

第4页

附件十三：

边界代表信件交接书式样

第____号

日期：_____

时间：_____

地点：_____

根据_____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第四十九条的规定，_____（职务、姓名）转交、_____（职务、姓名）接收了_____（国名）_____地段边界代表致_____（国名）_____地段边界代表的_____（号）信件。

经双方检查确认，上述信件密封完好。

本交接书一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

送达人：_____　　接收人：_____

（签　名）　　（签　名）

附件十四：

非法越界人员交接书式样

第____号

日期：_____

时间：_____

地点：_____

根据_____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第四十九条的规定，_____（职务、姓名）移交、_____（职务、姓名）接收了非法越界人员_____（国籍、 姓名、性别、出生地、出生年月）。上述人员于_____年____月____日_____时在_____（地名、邻近界标号）越界，并于___年___月_____日___时在_____（地名、邻近界标号）被_____（何人）抓获。（越界原因）_____ 。

和非法越界人员同时移交了下列交通运输工具和财物：（名称、数量和主要特征）。

如有交通运输工具或财物未能移交，应注明未能移交的原因。

交接期间，_____（写明双方交接时需要说明的有关事项）。

本交接书一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

移交人：_____　　接收人：_____

（签名、盖章）　　（签名、盖章）

附件十五：

越界牲畜和家禽交接书式样

第____号

日期：_____

时间：_____

地点：_____

根据_____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第四十九条的规定，_____（职务、姓名）移交、_____（职务、姓名）接收了从 _____（国名）境内并于_____（时间、地名、邻近界标号）越界的牲畜和家禽_____（种类、数量和其他特征）。

交接期间，_____（写明双方交接时需要说明的有关事项）。

本交接书一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

移交人：_____　　接收人：_____

（签名）　　（签名）

附件十六：

人员尸体交接书式样

第____号

日期：_____

时间：_____

地点：_____

根据_____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第四十九条的规定，_____（职务、姓名）移交、_____（职务、姓名）接收了人员尸体_____（数量、姓名、性别和主要特征）。上述人员尸体于___年___月___日___时在_____（地名、邻近界标号）被_____（何人）发现。经双方确认，上述人员生前系_____（国籍）公民，可能的死亡原因_____。

与人员尸体同时移交了下列财物：_____（名称、数量和主要特征）。

如有财物未能移交，应注明未能移交的原因。

交接期间，_____（写明双方交接时需要说明的有关事项）。

本交接书一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

移交人：_____　　接收人：_____

（签名、盖章）　　（签名、盖章）

附件十七：

财物交接书式样

第____号

日期：_____

时间：_____

地点：_____

根据_____年____月____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》第四十九条的规定，_____（职务、姓名）移交、_____（职务、姓名）接收了财物_____（名称、数量和主要特征）。

上述财物于___年___月___日___时在_____（地名、相近界标号）被_____（何人）发现，经双方确认，该财物属_____（国家）所有。

交接期间，_____（写明双方交接时需要说明的有关事项）。

本交接书一式两份，每份均用中文和越文写成，两种文本同等作准。

移交人：_____　　接收人：_____

（签名）　　（签名）

附件十八：

中越陆地边界联合委员会章程

根据2009年_____月_____日签署的《中华人民共和国政府和越南社会主义共和国政府关于中越陆地边界管理制度的协定》（以下简称协定）第五十条的规定，中越陆地边界联合委员会（以下简称委员会）的章程确定如下：

第一章　委员会的组成

一、委员会由双方根据各自国内法律规定程序任命的相应级别的首席代表和一定数量的代表组成。根据工作需要，委员会可下设专家组。首次任命应在协定生效后3个月内作出，并通过外交途径相互通知。

二、委员会可根据需要任命负责各项具体边界事务的代表。

第二章　委员会的职责

委员会根据协定的规定开展工作，职责如下：

（一）界标的原位修复、重建、恢复和移位竖立；

（二）界线标志物的确认、修建和维护；

（三）边界水工程和项目的评估、审批和监督；

（四）跨界设施项目的审批和监督；

（五）对协定的附件九、十三、十四、十五、十六、十七进行修改或补充；

（六）协商解决协定解释和实施过程中出现的分歧；

（七）研究解决边界代表未能解决的边界事件；

（八）监督协定的执行情况；

（九）协商并解决其他与维护中越边界管理制度有关的重要事项。

第三章　委员会的工作方式

一、委员会通过举行全体会议或首席代表会晤的方式进行工作。工作结果应做成纪要，一式两份，每份均用中文和越文写成，经委员会双方首席代表签字后生效。如一方首席代表不能参加会议或会晤，则应授权本方一位委员会成员代为签署。

委员会应就本章程第二章所述问题的处理作出书面决定。上述决定应予执行。

二、委员会也可通过信函或双方商定的其他方式进行工作。

第四章　委员会的会晤机制

一、委员会会议分为全体会议、首席代表会晤和专家组会晤。

委员会全体会议每年举行至少一次，轮流在双方境内举行。委员会第一次全体会议应在本协定生效后1年内召开。会议时间、地点和议程应通过外交途径商定。

必要时，任何一方的首席代表可建议举行首席代表会晤。

必要时，全体会议和首席代表会晤可邀请双方专家参加。

专家组根据实际工作需要举行会晤。

二、全体会议、首席代表会晤和专家组会晤应由会议所在方主持。

三、委员会应自行制订议事规则。经全体会议通过后生效。

四、委员会的工作语言为中文和越文。

第五章　委员会的费用

一、委员会全体会议、首席代表会晤和专家组会晤的会议场所和交通工具由会议所在方提供。其他费用双方自理。

二、委员会产生的其他费用由全体会议或首席代表会晤提出建议，经两国政府批准后执行。